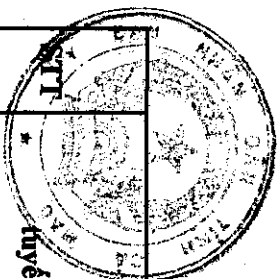


Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
155	Kênh Xẻo Dài	Bờ Tây kênh Xẻo Dài (Đầu vàm)	Hết ranh đất ông Kiệt	150
156	Ngã ba vàm Cái Tàu - Nguyễn Phích (Bờ Đông)	Ngã ba vàm Cái Tàu	Hết ranh hàng nước đá Sanh Phát 5	600
157	nt	Hết ranh hàng nước đá Sanh Phát 5	Hết ranh đất ông Chín Yên	500
158	nt	Hết ranh đất ông Chín Yên	Bờ Nam Xẻo Mác	400
159	nt	Bờ Bắc Xẻo Mác	Bờ Nam Xẻo Tre	300
160	nt	Bờ Bắc Xẻo Tre	Giáp Nguyễn Phích	250
161	Kênh Xẻo Tre (2 bờ)	Bờ Nam (Đầu kênh)	Hết lộ bê tông (Kênh Giữa)	150
162	nt	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Kênh xáng Bình Minh	100
163	Ngã ba vàm Cái Tàu - giáp ranh xã Nguyễn Phích (Bờ Tây)	Từ nhà máy điện 1	Bờ Nam kênh Đào Trà tuyến 21	450
164	nt	Bờ Bắc kênh Đào Trà tuyến 21	Kênh Nam Dương	300
165	nt	Bờ Bắc rạch Rô	Bờ Nam ông Diễm (Giáp Nguyễn Phích)	200
166	Kênh Nam Dương (2 bờ)	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Lộ xe Cà Mau - U Minh	300
167	nt	Bờ Nam (Đầu kênh)	Lộ xe Cà Mau - U Minh	150
168	Rạch Rô (2 bờ)	Rạch Rô (Đầu kênh)	Giáp ranh đất Trại giam Cái Tàu	100
169	Kênh Đào Trà tuyến 21 - giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	Bờ Bắc kênh Đào Trà tuyến 21	Cầu kênh Thủy Lợi	250

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
170	Kênh Đào Trà tuyến 21 - giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	Cầu kênh Thủy Lợi	Hết ranh Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần	400
171	Kênh Đào trà tuyến 21 - giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần (Bờ Bắc)	Hết ranh đất nhà ông Thư	300
172	nt	Hết ranh đất nhà ông Thư	Hết ranh đất ông Lai Chí Thống	350
173	nt	Hàng rào khu công nghiệp Khí - Điện - Đạm, bờ Nam	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	500
174	Lộ xe U Minh - Cà Mau (Đoạn từ giáp Nguyễn Phích đến cầu Tắc Thủ)	Ngon rạch Ông Diễm	Tuyến 23	350
175	nt	Tuyến 23	Tuyến 21	650
176	nt	Tuyến 21	Giáp cống bờ bao lộ Minh Hà (Kéo dài thêm)	550
177	nt	Cống bờ bao lộ Minh Hà	Cầu Tắc Thủ	650
178	nt	Cống bờ bao lộ Minh Hà	Tuyến T19 (Giáp Trần Văn Thời)	450
179	nt	Trạm phân phối khí 2 bên (Theo ống dẫn khí)	Trục lộ xe Cà Mau - U Minh	250
180	Bờ Nam kênh xáng Minh Hà (Giáp Trần Văn Thời)	Đầu kênh xáng Minh Hà	Hết ranh đất ông Chín Báo	450
181	nt	Hết ranh đất ông Chín Báo	Ngon Rạch Nhum	300
182	nt	Ngon Rạch Nhum	Giáp Trần Văn Thời	200



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
183	Ngã ba Vàm Cái Tàu (Giáp Trần Văn Thới)	Bờ Tây lộ nhựa (Đầu tuyến 21 cũ)	Đường Võ Văn Kiệt	550
184	nt	Đường Võ Văn Kiệt	Cầu kênh xáng Minh Hà	650
185	nt	Cầu kênh xáng Minh Hà	Kênh Rạch giáp Trần Văn Thới	500
186	nt	Bờ Đông lộ nhựa (Đầu tuyến T21 cũ)	Hết ranh đất ông Kỳ	400
187	Ngã ba Vàm Cái Tàu (Giáp Trần Văn Thới)	Từ ranh đất ông Chiến (Hương Đông)	Kênh Rạch giáp Trần Văn Thới	400
188	nt	Ngã ba Vàm Cái Tàu (Lô lã)	Cầu Tắc Thủ	400
189	nt	Cầu Tắc Thủ (Bờ sông Ông Đốc)	Kênh Rạch giáp Trần Văn Thới	400
190	Đường Võ Văn Kiệt	Ngã 3 T21 khu Công nghiệp về phía Đông	Cống 9 Thái	300
191	nt	Ngã 3 T21 khu Công nghiệp về phía Tây	Cống 9 Thái	350
192	nt	Cống 9 Thái	Kênh Lũy	450
193	nt	Kênh Lũy	Giáp ranh đất ông Nguyễn Hồng Kỳ	500
194	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Hồng Kỳ	Cầu Khánh An	800
195	Bờ Tây Lô 1	Lô xe Minh Hà	Đường ống dẫn khí	100
196	Lô 2 (2 bờ)	Lô kênh xáng Minh Hà	Trại giam Cái Tàu	100
197	Lô 3 (2 bờ)	Lô kênh xáng Minh Hà + 500m	Trại giam Cái Tàu	100
198	Rạch Gián 2 bờ	Đầu Vàm	Hết lô 3	200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
199	Rạch Nhum 2 bờ	Đầu Vàm	Giáp lộ Minh Hà	200
200	Tuyến kênh 29	Đông kênh 93	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	150
		Khu Tái Định Cư		
201	Đường số 1	Từ đường số 2	Đường số 8	400
202	Đường số 1A	Từ đường số 4	Đường số 6	450
203	Đường số 2	Từ đường số 1	Đường số 11	550
204	Đường số 3	Từ đường số 2	Đường số 8	550
205	Đường số 4	Từ đường số 1	Đường số 11	450
206	Đường số 5	Từ đường số 2	Đường số 8	650
207	Đường số 6	Từ đường số 1	Đường số 11	450
208	Đường số 7	Từ đường số 2	Đường số 8	650
209	Đường số 8	Từ đường số 1	Đường số 11	450
210	Đường số 9	Từ đường số 2	Đường số 8	550
211	Đường số 11	Từ đường số 2	Đường số 8	400
212	Đường số 11A	Từ đường số 4	Đường số 6	450
213	Rạch Giếng (Bờ Nam)	Đầu Rạch	Hết lộ bê tông	200
214	Kinh Cây Phú (Bờ Nam)	Kinh xáng Lộ Xe	Hết lộ bê tông	150
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỚI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4.1. Xã Khánh Bình Tây Bắc				
1	Tuyến bờ Đông kênh xáng Gĩa	Ngã tư Ba Tỉnh (Đất ông Lê Văn Cang)	Đường ống dẫn khí PM3	800
2	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Chót	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Thưởng	600
3	nt	Ranh đất bà Sứ Thị Hòa	Hết ranh đất ông Trương Văn Oai	500
4	nt	Ranh đất ông Lương Minh Tuấn	Hết ranh đất ông Huỳnh Thanh Bình	550
5	nt	Ranh đất bà Nguyễn Thị Rót	Hết ranh đất ông Huỳnh Thượng Hải	500
6	Tuyến bờ Tây kênh xáng Gĩa	UBND xã	Đường ống dẫn khí PM3	600
7	nt	Ranh đất bà Châu Thị Mận	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	400
8	Tuyến bờ Bắc kênh Ba Tỉnh	Ranh đất ông Phan Viết Thanh	Hết ranh đất ông Võ Tấn Biệt	500
9	nt	Ranh đất ông Huỳnh Tấn Phiếu	Hết ranh Trương Tiểu học 1	500
10	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Quang	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Xiếu	400
11	Tuyến bờ Nam kênh Ba Tỉnh	Ranh đất ông Lê Văn Vinh	Đầu Kênh 16	500
12	nt	Đầu kênh 16	Đầu kênh Tam Cấp	300
13	nt	Đầu kênh Tam Cấp	Hết ranh đất ông Lê Văn Phát	400
14	nt	Ranh đất ông Đỗ Hữu Lộc	Hết ranh đất Trương THCS	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
15	Tuyến bờ Đông kênh Tạm Cấp	Đường ống PM3	Hết ranh đất ông Trương Văn Chính	500
16	Tuyến bờ Tây kênh Tạm Cấp	Đường ống PM3	Hết ranh đất ông Trương Văn Hùm	500
17	Tuyến bờ Đông kênh 30	Đường ống PM3	Hết ranh đất bà Nguyễn Thanh Ngân	500
18	Tuyến bờ Tây kênh 30	Đường ống PM3	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sang	500
19	nt	Ranh đất ông Trần Văn Rờ (Nguyễn Thị Thủy)	Hết ranh đất ông Dương Văn Trục	200
20	Tuyến bờ Đông kênh 16	Ranh đất ông Trần Văn Tuấn	Hết ranh đất ông Bùi Văn Luồng	500
21	nt	Hết ranh đất ông Bùi Văn Luồng	Hết ranh đất ông Phạm Văn Minh	400
22	Tuyến bờ Tây kênh 16	Trạm Tiếp bờ PM3	Hết ranh đất ông Mai Văn Thắng	300
23	Tuyến bờ Tây kênh 16	Trạm Tiếp bờ PM3	Hết ranh đất ông Trần Văn Phước	500
24	nt	Hết ranh đất ông Trần Văn Phước	Hết ranh đất ông Bùi Văn Ri	400
25	Tuyến bờ Đông kênh Xóm Hué	Ranh đất ông Huỳnh Xuân Tới	Hết ranh đất ông Lý Văn Tuấn	300
26	Tuyến bờ Tây kênh Xóm Hué	Ranh đất bà Lê Thị Bút	Hết ranh đất ông Ngô Văn Đèo	400
27	Tuyến bờ Bắc kênh Sào Lưới	Ranh đất ông Nguyễn Quốc Tiến	Hết ranh đất ông Võ Văn Chiến	400
28	nt	Ranh đất ông Võ Văn Hoàng	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Học	400
29	Tuyến bờ Nam kênh Sào Lưới	Ranh đất Nguyễn Văn Hai	Hết ranh đất ông Hồng Đông Châu (Giáp đế Trung ương)	400
30	Tuyến bờ Tây kênh 84	Ngã ba tuyến 21- 84	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	300
31	Tuyến bờ Tây kênh Dón	Ngã ba tuyến 21 - kênh Dón	Hết ranh đất bà Phạm Thị Lúa (Ngã 3 kênh Mười Lưom)	350

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến số, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
32	nt	Ranh đất ông Dương Thanh Nguyên	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	200
33	Tuyến bờ Đông kênh 88	Ranh đất ông Nguyễn Văn Đém	Ranh đất Trường THCS Lâm Ngu Trường	300
34	nt	Trường THCS Lâm Ngu Trường	Ngã tư tuyến 88 - 21	400
35	Tuyến bờ Tây kênh 88	Đường ống PM3	Hết ranh đất bà Đỗ Thị Hiền	400
36	nt	Đường ống PM3	Hết ranh đất ông Nguyễn Hữu Thịnh	400
37	nt	Ranh đất ông Cao Hoàng Giao	Ngã tư tuyến 88 - 25	350
38	Tuyến bờ Bắc kênh tuyến 21 (PM3)	Ranh đất ông Lê Văn Hiền	Trạm tiếp bờ PM3	500
39	Tuyến bờ Đông kênh bờ Bao (Phía trong Đê quốc phòng)	Ranh xã Khánh Bình Tây	Hết ranh đất ông Lê Hoàng Nam	400
40	nt	Ranh đất ông Nguyễn Thành Nam	Ranh xã Khánh Hội, huyện U Minh	400
41	Tuyến bờ Tây kênh 85	Ranh đất ông Phạm Công Uẩn	Hết ranh đất ông Lê Tấn Lợi	200
42	Tuyến Bờ Tây kênh 87	Ranh đất ông Nguyễn Văn Bình	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Kiệt	200
43	Tuyến bờ Đông kênh Đảo	Ranh đất ông Phạm Văn Cẩn	Hết ranh đất bà Lê Ngọc Biết	200
44	Tuyến bờ đông kênh Cùng	Ranh đất bà Trương Thị Út	Hết ranh đất ông Dương Văn Minh	200
45	Tuyến bờ tây kênh Cùng	Ranh đất bà Trương Thị Bé	Hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Tùng	200
46	Tuyến bờ Tây kênh Tam Cáp	Ranh đất ông Tôn Văn De	Hết ranh đất ông Tạ Minh Quang	200
Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m				200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

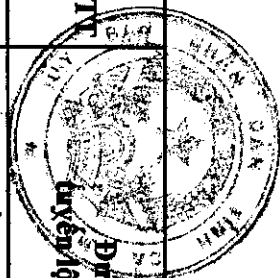
STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
4.2. Xã Khánh Bình				
47	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Bình Đông (Bờ Đông)	Ranh đất ông Trần Văn Quang (Giáp xã Khánh Bình Đông)	Ngã ba Bảy Triệu (Hết ranh đất ông Châu Văn Nam)	400
48	nt	Ranh đất ông Châu Văn Nam	Vàm Rạch Cui (Ranh Trường tiểu học)	400
49	nt	Ngã ba Bảy Triệu	Vàm Rạch Cui (Hết ranh đất ông La Văn Sạn)	300
50	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Giáp huyện U Minh	Cống kênh Hội (Ranh đất ông Lê Tấn Lợi)	1.200
51	nt	Cống Kênh Hội	Cống Đường Ranh (Hết ranh đất ông Võ Thanh Hải)	700
52	nt	Cống Đường Ranh	Cống Chồn Gầm	600
53	nt	Cống Chồn Gầm	Tượng đài Liệt Sỹ	700
54	nt	Tượng đài Liệt Sỹ	Cống Rạch Bào (Hết ranh đất ông Nguyễn Quốc Việt)	600
55	nt	Cống Rạch Bào (Đất ông Nguyễn Văn Thám)	Vàm Ông Bích	500
56	nt	Vàm Ông Bích (Đất ông Nguyễn Văn Sơn)	Vàm Cà Giڑa (Hết ranh đất Ký Văn Hoàng)	500
57	nt	Vàm Cà Giڑa (Đất ông Dương Văn Chiến)	Vàm ông Kiệt (Ranh đất bà Lý Thị Hoa)	500
58	nt	Vàm ông Kiệt (Đất ông Nguyễn Văn Đức)	Kênh Giڑa (Hết ranh đất bà Lê Thị Mãnh)	500
59	nt	Kênh Giڑa (Hết ranh đất ông Hồ Văn Trọng)	Vàm Rạch Cui (Ranh đất ông La Văn Sạn)	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
60	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Vàm Rạch Cui (Đất Trường tiểu học)	Giáp xã Khánh Bình Đông (Hết ranh đất ông Trương Văn Vinh)	500
61	nt	Ranh đất ông Kỳ Văn Tâm (Đi vào kênh Cá Gĩa)	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Út	300
62	nt	Ranh đất bà Kỳ Thị Huy (Hương Đông)	Hết ranh đất ông Kỳ Văn Nhi	250
63	nt	Trường Tiểu học Vàm Ông Bích	Hết ranh đất ông Phạm Văn Túc	500
64	nt	Kênh Cựa Gà (Ông Bích)	Hết ranh đất ông Nguyễn Ngọc Rô	400
65	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Hân (Vào Kênh Chồn Gầm)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hưng	400
66	nt	Ranh đất Lê Văn Phụng (Vào kênh Chồn Gầm)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Thông	500
67	nt	Ranh đất ông Dương Văn Hữu (Đường Ranh)	Hết ranh đất ông Dư Văn Trung	500
68	nt	Ranh đất bà Võ Thị Thương (Đường Ranh)	Hết ranh đất ông Nguyễn Trung Tấn	500
69	nt	Cổng Kênh Hội (Bờ Nam, trở vào kênh Hội)	Hết ranh đất ông Nguyễn Hoàng Thao	700
70	nt	Cổng Kênh Hội (Bờ Bắc, trở vào kênh Hội)	Hết ranh đất ông Phạm Văn Ty	700
71	nt	Cổng Kênh Ranh trở vào	Hết ranh đất ông Phạm Văn Ất	1.000
72	nt	Giáp huyện U Minh	Cổng Kênh Hội (Ngoài đê)	700
73	nt	Cổng Kênh Hội (Ngoài đê)	Hết ranh đất ông Lý Văn Bành	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
74	Lộ Tắc Thù - Sông Đốc (Trong đê)	Hết ranh đất ông Lý Văn Bánh	Cổng Đường Ranh (Hết ranh đất ông Dư Văn Chiến)	500
75	nt	Cổng Đường Ranh	Cổng Chồn Gầm	400
76	nt	Đất Trường cấp II	Vàm Rạch Bào	400
77	nt	Vàm Rạch Bào	Vàm Ông Bích	300
78	nt	Vàm Ông Bích	Vàm Cả Giữa (Hết ranh đất Nguyễn Văn Sơn)	300
79	nt	Vàm Cả Giữa	Vàm ông Kiệt (Hết ranh đất bà Lý Thị Hoa)	300
80	nt	Vàm ông Kiệt	Vàm Rạch Cui (Hết ranh đất ông Trịnh Hoàng Na)	300
81	nt	Vàm Rạch Cui	Giáp xã Khánh Bình Đông (Hết ranh đất ông Võ Văn Được)	300
82	nt	Vàm Rạch Cui (Hương Nam)	Sông Ông Đốc (2 bờ)	300
83	nt	Cổng Cả Giữa (Hương Nam) 2 bờ	Sông Ông Đốc	300
84	nt	Ranh đất bà Nguyễn Kim Loan (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Lý Văn Út	400
85	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Hình (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Trần Văn Sự	300
86	nt	Cổng Chồn Gầm	Sông Ông Đốc (02 bờ)	600
87	nt	Cổng Đường Ranh (02 bờ)	Sông Ông Đốc	500
88	nt	Cổng Kênh Hội (02 bờ)	Sông Ông Đốc	1.000

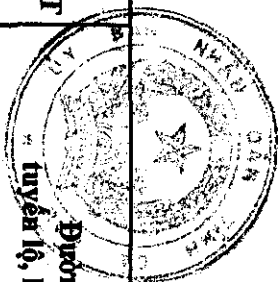


Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
89	Lộ Tắc Thi - Sông Đốc (Trong đê)	Cổng Kênh Ranh	Sông Ông Đốc	600
90	Kênh Cựa Gà (Áp 19/5)	Ranh đất ông Lê Văn Tâm	Hết ranh đất bà Nguyễn Lệ Thủy	200
91	Kênh Chôm Gầm (Áp 19/5)	Ranh đất bà Lê Thị Cẩm	Hết ranh đất bà Dư Thị Mỹ Quyết	200
Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m				
4.3 Xã Kinh Bình Đông				
92	Lộ Ô tô về trung tâm xã	Đất bà Lê Thị Liên (Giáp xã Khánh Bình)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sanh	500
93	Lộ Ô tô về trung tâm xã	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sanh	Ngã tư phố Rạch Cui (Hết ranh đất ông Lê Hoàng Thạch)	800
94	nt	Đất UBND xã	Hết ranh đất ông Lê Văn Cẩm	800
95	nt	Ranh đất ông Lê Văn Cẩm (Bò Nam Kênh Dân Quân)	Hết ranh đất Dương Hoàng Nhân	600
96	nt	Ranh đất ông Dương Hoàng Nhân	Hết ranh đất ông Lý Văn Huệ (Bò Nam)	500
97	Lộ Ô tô về Trung tâm xã (Bò Đông - Bắc)	Hết ranh đất ông Đặng Trung Lưu (Giáp xã Khánh Bình)	Hết ranh đất ông Mai Văn Ngà (Bò Bắc)	350
98	nt	Hết ranh đất ông Mai Văn Ngà (Bò Bắc)	Ngã tư phố Rạch Cui (Hết ranh đất ông Lê Văn Diệp)	500
99	nt	Ngã tư phố Rạch Cui (Ranh đất ông Huỳnh Văn Nhỏ)	Hết ranh đất bà Lê Thị Quyên	500
100	Trung tâm xã	UBND xã về hướng kênh Tạm Cấp (Bò Tây, ranh đất ông Huỳnh Văn Nhỏ)	Hết ranh đất bà Lê Hồng Sáu	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
101	Trung tâm xã	UBND xã về hướng kênh Tam Cáp (Bờ Đông, ranh đất ông Trần Văn Tài)	Hết ranh đất ông Trần Văn Tấn	500
102	nt	Đầu kênh Xóm Nhà Ngói (Bờ Tây, Chùa Rạch Cui)	Hết ranh đất ông Nguyễn Thành Sáu	350
103	nt	Đầu kênh Xóm Nhà Ngói (Bờ Đông, ranh đất ông Lê Hoàng Thạch)	Hết ranh đất ông Lê Văn Ân	500
104	nt	UBND xã về hướng ngã ba Tám Chánh (Bờ Đông, Chùa Rạch Cui)	Hết ranh đất ông Đặng Tấn Phát	350
105	nt	UBND xã về hướng ngã ba Tám Chánh (Bờ Tây, đất bà Đặng Thị Vàng)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Thượng	500
106	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Đất ông Trương Văn Khỏe (Giáp ranh xã Khánh Bình)	Hết ranh đất ông Lê Hoàng Lâm (Vàm Tham Trới)	500
107	nt	Hết ranh đất ông Lê Hoàng Lâm	Giáp ranh thị trấn Trần Văn Thời (Trong đê)	600
108	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê, Đập Mương Cui)	Ranh đất bà Lê Thị Bé và ông Trần Quốc Đảo	Hết ranh đất ông Đặng Văn Út và ông Mai Văn Kinh	200
109	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê, Đập Lung Bạ)	Ranh đất ông Ngô Khánh Lâm và Nhà văn hóa ấp Lung Bạ	Hết ranh đất ông Lai Văn Chiến và ông Nguyễn Văn Lý	200
110	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê, Đập Rạch Nhum)	Đất ông Nguyễn Hoàng Đỏ (Bờ Đông kênh Rạch Nhum)	Hết ranh đất ông Nguyễn Hoàng Thế	300
111	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê, Kênh Tham Trới)	Ranh đất ông Nguyễn Sinh Cung (Bờ Tây kênh Tham Trới)	Hết ranh đất bà Trần Thị Hà	350
112	nt	Hết ranh đất bà Trần Thị Hà	Hết ranh đất bà Hồ Thị Chơn	300
113	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê, Kênh Tham Trới, Bờ Đông)	Đất ông Lê Minh Dân (Bờ Đông kênh Tham Trới)	Hết ranh đất bà Mạc Thị Góp	300
114	nt	Ranh đất ông Trần Thanh Phong	Hết ranh đất ông Phạm Văn Thấy	200

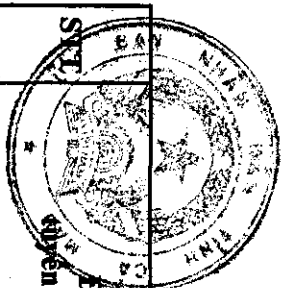


Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
115	Lộ Tắc Thù - Sông Đốc (Trong đê, Kênh Gạch Nhum)	Ranh đất bà Nguyễn Thị Lôi (Bờ Đông kênh Rạch Nhum)	Hết ranh đất ông Nguyễn Hoàng Đỏ	200
116	nt	Đất Tru sở văn hóa ấp Rạch Nhum	Hết ranh đất ông Trần Văn Tiến	400
117	nt	Đất ông Kiều Văn Phú (Bờ Tây Ngọn Rạch Nhum)	Hết ranh đất ông Trần Văn Giàu	350
118	nt	Ranh đất ông Trần Văn Giàu (Bờ Tây Ngọn Rạch Nhum)	Hết ranh đất ông Trần Văn So	300
119	nt	Đất ông Trần Văn Lén (Bờ Đông Ngọn Rạch Nhum)	Hết ranh đất ông Lê Văn Ân	300
120	nt	Ranh đất ông Kiều Văn Phú (Bờ Bắc kênh Bà Kẹo)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cung	300
121	nt	Đất ông Quách Văn Nhơn (Bờ Nam kênh Bà Kẹo)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Út	200
122	nt	Đầu kênh Bà Kẹo (Bờ Tây kênh Rạch Nhum)	Hết ranh đất Tru sở văn hóa ấp Rạch Nhum (Đầu kênh Bến Mả)	350
123	Lộ Tắc Thù - Sông Đốc (Ngoài đê)	Ranh đất ông Lê Văn Vui (Ngoài đê)	Hết ranh đất ông Huỳnh Trung Vũ	250
124	nt	Hết ranh đất ông Huỳnh Trung Vũ	Giáp ranh thị trấn Trần Văn Thời (Ngoài đê)	300
125	Ngã ba Tám Chánh	Đất ông Võ Duy Nghi (Bờ Đông kênh Tám Chánh)	Hết ranh đất bà Mạc Thị Góp	350
126	nt	Đất ông Võ Văn Luận, hướng về đường Cuộc (Bờ Tây kênh Tám Chánh)	Hết ranh đất ông Cao Văn Phần	200
127	nt	Hết ranh đất ông Trần Văn Tân (Bờ Đông kênh Tám Chánh)	Hết ranh đất ông Trần Văn Hương	250

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
128	Ngã ba Tám Chánh	Hết ranh đất ông Võ Duy Nghi (Bờ Tây kênh Đường Cuộc)	Hết ranh đất ông Thái Trung Kiên	300
129	nt	Đất ông Nguyễn Tấn Tài	Hết ranh đất ông Trần Văn Tấn	400
130	nt	Đất ông Từ Văn Vĩnh (Bờ Tây kênh Tám Chánh)	Ranh đất ông Nguyễn Văn Thượng	400
131	nt	Đất ông Nguyễn Văn Ngon	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tráng	200
132	nt	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp 4 (Bờ Bắc)	Hết ranh đất ông Lê Văn Quý	400
133	nt	Đất ông Trần Văn Phấn (Bờ Nam)	Hết ranh đất bà Đoàn Thị Thứ	200
134	nt	Đất Trường Tiểu học 3	Hết ranh đất ông Trần Văn Quân	150
135	Xã Khánh Tây cũ	Đất bà Trần Thị Định (Bờ Tây, về hướng kênh Sole)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Du (Giáp xã Trần Hợi)	500
136	nt	Đất Trường cấp I (Bờ Đông, về hướng kênh Sole)	Hết ranh đất ông Đặng Văn Gạo	400
137	nt	Đất ông Tiêu Văn Phong (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Trần Văn Thôn	350
138	nt	Đất ông Trần Thành	Giáp ranh xã Khánh Bình	300
139	nt	Đất Nghĩa trang cũ (Về hướng ngã 3 Lò Đường)	Hết ranh đất ông Lê Văn Bé	400
140	nt	Ranh đất bà Trần Thị Định (Bờ Tây kênh Dân Quân)	Hết ranh đất ông Quách Kim (Đầu kênh Công nghiệp)	350
141	nt	Đất ông Trần Thanh Phong	Hết ranh đất ông Đặng Văn Tông	300
142	Ngã tư Sole	Ranh đất ông Trần Văn Út (Về hướng Khánh Tây cũ)	Hết ranh đất ông Nguyễn Thành Trung	350

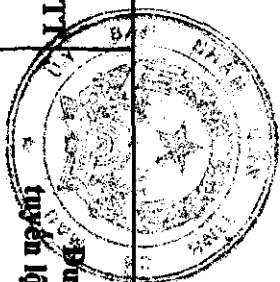


Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

 Đường, tuyến lộ, khu vực		Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
143	Ngã tư Sole	Đất ông Trần Văn Út (Về hướng Tầm Chánh)	Hết ranh đất ông Lê Văn Quý	300
144	Ngã ba Lò Đường	Ranh đất ông Bùi Văn Dục	Hết ranh đất Ủy ban nhân dân xã quản lý	300
145	Ngã Tư Sole	Ranh đất ông Nguyễn Văn Du (Bờ Đông kinh 1/5)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Quang (Giáp kênh xáng Vồ Dơi)	350
146	Ngã Tư Sole	Trụ sở sinh hoạt ấp Minh Hà A (Bờ Tây Kinh 1/5)	Hết ranh đất ông Đinh Văn Mẫn (Giáp kênh xáng Vồ Dơi)	250
147	Nông trường cũ	Nông trường cũ (Ngã ba Minh Hà)	Hết ranh đất Trường Tiểu học IV	300
148	Kênh Kiểm Lắm	Ranh đất ông Hồng Thanh Tâm	Hết ranh Nông Trường Bộ	300
149	Kênh Cơi Tư 14	Hết ranh đất bà Nguyễn Kim Khôn	Hết ranh đất ông Trịnh Thái Sơn (Mén)	300
150	Kênh Giã Đông	Ranh đất trường tiểu học 3	Hết ranh đất bà Dương Hồng Uyên	300
151	Kênh Tăng Mốc (Bờ Đông)	Ranh đất ông Trần Từ	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nguyễn	300
152	Kênh Tăng Mốc (Bờ Tây)	Ranh đất ông Lê Minh Lý	Hết ranh đất bà Danh Thị Ân	300
	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m			200
4.4. Xã Trần Hợi				
153	UBND xã - kênh Cũ	Ngã tư UBND xã (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Phạm Văn Diên	500
154	nt	Ranh đất ông Phạm Văn Diên	Ngã ba kênh Chùa hết đất ông Tiến	400
155	nt	Ngã tư UBND xã (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Phạm Văn Diên	800
156	nt	Ranh đất ông Phạm Văn Điện	Hết ranh đất Trường Trung học Trần Hợi I	600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
157	UBND xã - kênh Cũ	Ranh đất Trường Trung học Trần Hợi I	Giáp thị trấn Trần Văn Thời	600
158	UBND xã - Sole	Ngã tư UBND xã bờ Nam (Hướng Đông)	Hết ranh đất Trường tiểu học Trần Hợi 3	500
159	nt	Hết ranh đất Trường tiểu học Trần Hợi 3	Hết ranh đất ông Lâm Văn Há	400
160	nt	Ngã tư UBND xã bờ Bắc (Hướng Đông)	Hết ranh đất bà Đặng Thị Hương	600
161	nt	Hết ranh đất bà Đặng Thị Hương	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lèo	500
162	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lèo	Giáp xã Khánh Bình Đông	500
163	nt	Hết ranh đất ông Lâm Văn Há	Hết ranh đất ông Trần Thanh Toàn	400
164	nt	Hết ranh đất ông Trần Thanh Toàn	Ngã tư Sole	400
165	UBND xã - Kênh Đứng	Ngã tư UBND xã bờ Nam (Hướng Tây)	Hết ranh đất ông Duy Ngọc Lâm	800
166	nt	Hết ranh đất ông Duy Ngọc Lâm	Hết ranh đất ông Bùi Văn Tài	500
167	nt	Ngã tư UBND xã bờ Bắc (Hướng Tây)	Hết ranh đất Trần Xuân Vũ	800
168	nt	Hết ranh đất Trần Xuân Vũ	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cam	600
169	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cam	Cầu kênh Đứng	600
170	Cầu kênh Đứng - Co Xáng	Cầu kênh Đứng (Hướng Bắc)	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Tươi	600
171	nt	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Tươi	Hết ranh đất ông Huỳnh Tấn Ngọc	800

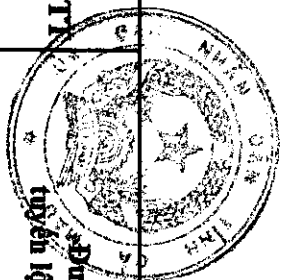


Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
172	nt	Hết ranh đất ông Huỳnh Tấn Ngọc	Hết ranh đất ông Phạm Thanh Bình	700
173	nt	Hết ranh đất ông Phạm Thanh Bình	Cầu Co Xáng	700
174	nt	Cầu Co Xáng	Cầu về Vò Dơi	700
175	nt	Khu thực nghiệm (Hướng Đông)	Cổng T19	500
176	nt	Ranh đất bà Trần Thị Sa	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tri	550
Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m				
4.5. Xã Khánh Bình Tây				
177	Lộ Khánh Bình Tây - Khánh Bình Tây Bắc	Trụ sở UBND xã (Về hướng Bắc)	Hết ranh đất Năm Thanh	800
178	nt	Hết ranh đất Năm Thanh	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Đông)	550
179	nt	Ranh Trường Tiểu học A	Hết ranh đất bà Út Em	480
180	nt	Ranh đất ông Hai Ngọc	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Tây)	300
181	nt	Cầu Cơi 5	Cầu nhà ông Hòa Lợi (Phía có lộ giao thông)	680
182	Ngang Lộ Khánh Bình Tây - Khánh Bình Tây Bắc	Trụ sở UBND xã (Về hướng Đông)	Hết ranh đất ông Hòa Lợi	920
183	nt	Hết ranh Trường Tiểu học A	Đầu kênh Cựa Gà Bảy Báo	360
184	Tuyến lộ UBND xã - Hòn Đá Bạc (Bờ Bắc)	Hết ranh đất ông Trần Văn Sai	Kênh Cựa Gà Bảy Báo (Hết ranh đất bà Sáu Chuông)	350

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
185	Tuyến lộ UBND xã - Hòn Đá Bạc (Bờ Bắc)	Ranh đất ông Huỳnh Việt Hùng	Hết ranh đất ông Trần Văn Sai	600
186	Kênh Cơi 5	Đầu Kênh Cơi 5	Đầu kênh Tám Kênh	300
187	nt	Đầu kênh Tám Kênh	Hết ranh đất Trường THPT Võ Thị Hồng	400
188	nt	Cầu Kênh Đứng	Cầu Kênh Ngang	900
189	nt	Cầu Kênh Ngang	Hết ranh đất ông Mã Khánh Lũy	1.000
190	nt	Ranh đất ông Mã Khánh Lũy	Hết ranh đất ông Lê Tấn Đạt	1.000
191	nt	Ranh đất ông Lê Tấn Đạt	Hết ranh đất ông Phạm Văn Xuyên	680
192	Tuyến lộ UBND xã - Hòn Đá Bạc (Bờ Nam)	Ranh đất ông Phạm Văn Xuyên	Hết ranh đất bà Mười Thị	750
193	nt	Ranh đất ông Trần Minh Hoàng	Cầu nhà Tư Gương (Hướng Đông)	1.200
194	Tuyến lộ Kênh Cơi 5 - UBND xã Khánh Bình Tây	Ranh đất ông Lâm Minh Lý	Cầu Tư Gương	500
195	nt	Cầu nhà ông Trần Minh Hoàng	Hết ranh đất ông Lê Văn Quý	900
196	nt	Nhà máy chà ông Lũy	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Diệp	900
197	nt	Cầu Nông Trường	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây Bắc	300
198	UBND xã - ấp Kênh Tám	Ranh đất ông Phạm Hải Đăng	Hết ranh đất bà Huỳnh Thị Thơm	400
199	Kênh Cơi 4	Cầu Cơi 4	Hết ranh đất ông Út On	200
200	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 20N	800

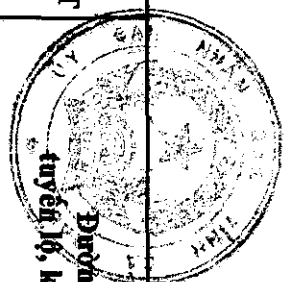


Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
201	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 20K	500
202	nt	Bờ Nam	Lô 22A	300
203	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 20L	1.000
204	nt	Bờ Nam	Lô 20M	800
205	nt	Bờ Nam	Lô 20 F	400
206	nt	Bờ Nam	Lô 20E	400
207	nt	Bờ Nam	Lô 23C	600
208	nt	Bờ Nam	Lô 23D	400
209	nt	Bờ Bắc	Lô 20D	300
210	nt	Bờ Bắc	Lô 22L	300
211	nt	Bờ Bắc	Lô 20B	500
212	nt	Bờ Bắc	Lô 23A	500
213	nt	Bờ Bắc	Lô 20A	600
214	nt	Bờ Bắc	Lô 22M	400
215	nt	Bờ Bắc	Lô 20N	300
216	nt	Bờ Bắc	Lô 23B	600
217	nt	Bờ Bắc	Lô 22N	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
218	Kênh Tám Khện	Kênh Tám Khện (Bờ Đông)	Giáp ranh xã Khánh Hưng	150
219	nt	Kênh Tám Khện (Bờ Tây)	Giáp ranh xã Khánh Hưng	200
220	Tuyến trong đê Quốc Phòng	Cống kênh Mới	Hết ranh đất ông Lê Minh Hùng	400
221	nt	Đất bà Trần Thị Tâm	Hết ranh đất ông Đoàn Văn Mừng	400
222	Kênh Cơi 6A + Cơi 6B	Từ cầu Co Xáng	Hết ranh đất Nhà ông Kiệt (Nông trường 402)	400
223	Kênh Cơi 5	Cầu Cơi 5	Cầu Cơi 4	200
224	Tuyến đầu Cơi 5	Cầu Cơi 5	Cầu Cơi 6	300
225	Tuyến đầu Cơi 5	Ranh đất ông Lê Văn Quý	Hết ranh đất ông Nguyễn Bình An	400
226	Tuyến kênh Tám	Cầu Đê Biển Tây (Nhà ông Việt)	Hết ranh đất ông Nghiệu	200
227	Tuyến kênh Thống Nhất	Ranh đất ông Nghiệu	Hết ranh đất ông Trường	200
228	Tuyến kênh Mới	Ranh đất ông Minh	Cống kênh Mới Đê Biển Tây	300
229	Tuyến kênh Ngang đi Chính Bộ ấp Đá Bạc	Ranh đất ông Đáng	Hết ranh đất ông Phạm Văn Dũng	200
230	Tuyến kênh Tám	Ranh đất ông Nguyễn Văn Hoa	Hết ranh đất Phạm Trung Kiên	200
231	Tuyến kênh Cửa Gà ấp Đá Bạc B (Bờ Đông)	Ranh đất ông Phạm Chí Tâm	Giáp xã Khánh Bình Tây Bắc	250
232	Tuyến kênh Cửa Gà ấp Đá Bạc B (Bờ Tây)	Ranh đất ông Đặng Văn Hùng	Giáp xã Khánh Bình Tây Bắc (Nhà ông Trung) (2 bên)	200
233	Tuyến kênh Cửa Gà ấp Đá Bạc B	Đất bà Đoàn Kim Chương (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Nho	200

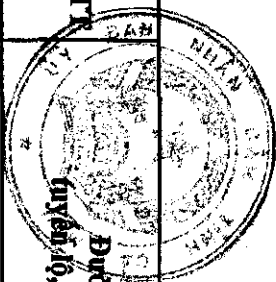


Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
234	Tuyến kênh Ông Lão	Đất ông Nguyễn Văn Chén	Hết ranh đất ông Lý Hồng Ân	200
235	Tuyến kênh Tám	Đất ông Đoàn Văn Yên	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nhiệm	200
236	nt	Đất ông Trương Văn Dũng	Hết ranh đất bà Trương Thị Nhật	200
237	nt	Đất ông Lê Văn Ty	Hết ranh đất trụ sở ấp Thới Hưng	200
238	Tuyến kênh Tám	Đất ông Phạm Văn Miên (Bờ Tây)	Hết ranh đất bà Huỳnh Thị Hạnh	200
239	Tuyến kênh Hậu	Đất ông Lê Văn O	Hết ranh đất bà Trần Thị Tuyết	200
240	Tuyến kênh Hai Hường	Từ ranh đất bà Lê Thị Thơm	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Mừng	200
241	Tuyến kênh Thống Nhất ấp Thới Hưng	Từ ranh đất ông Trần Văn Cảnh	Hết ranh đất ông Trần Văn Hùng	200
242	Tuyến kênh Cơi 4	Từ ranh đất bà Nguyễn Thị Hoa	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Đào	200
Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m				
4.6. Xã Khánh Lộc				
243	Tuyến lộ nhựa Sông Đốc - thị trấn Trần Văn Thời	Cầu Rạch Ruộng A (Hương Đông)	Hết ranh đất ông Tư Hùng	600
244	Tuyến lộ nhựa Sông Đốc - thị trấn Trần Văn Thời	Hết ranh đất ông Tư Hùng	Giáp thị trấn Trần Văn Thời	500
245	nt	Cầu Rạch Ruộng (Hương Tây)	Đầu cống Suối Mếnh (Nhập tuyến)	600
246	nt	Đầu cống Suối Mếnh	Giáp xã Khánh Hưng	550
247	Tuyến vào kênh 6 Thước Lớn	Đầu cống kênh Sáu Thước Lớn (Bờ Tây)	Hết ranh đất Trường tiểu học 2 (Điểm Sáu Thước)	350

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
248	Tuyến vào kênh 6 Thước Lớn	Hết ranh đất Trường tiểu học 2 (Điểm Sáu Thước)	Hết ranh đất ông Đỗ Văn Thiện	350
249	nt	Đầu cống kênh Sáu Thước Lớn (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Hồ Văn Thu	200
250	Tuyến vào Rạch Ruộng A	Ranh đất bà út Quý (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Phan Văn Hùm	400
251	nt	Hết ranh đất ông Phan Văn Hùm	Hết ranh đất ông Tám Tài	400
252	nt	Ranh đất bà Nhiên (Bờ Đông)	Hết ranh đất Chùa Nhẫn Hòa	400
253	nt	Hết ranh đất Chùa Nhẫn Hòa	Hết ranh đất ông Sáu Mùm	300
254	nt	Ranh đất ông Kiên	Hết ranh đất bà Sáu Nhỏ	200
255	Tuyến lộ vào ấp Độc Lập	Ranh đất ông út Miên (Bờ Đông)	Giáp kênh Vườn Giữa	330
256	nt	Ranh đất ông Dân (Bờ Tây)	Giáp Kênh Ngang	350
257	Tuyến lộ vào kênh Cống Đá	Ngã ba Cống Đá (Trạm y tế) bờ Đông	Hết ranh đất ông út Kiệt	200
258	nt	Ngã ba Cống Đá (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cường	200
259	Tuyến vào kênh Trảng Cò	Đầu vàm Trảng Cò (Bờ Tây)	Cuối kênh Trảng Cò hết đất ông Mãi	200
260	nt	Đầu vàm Trảng Cò (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Trần Văn Khởi	200
261	Tuyến dọc theo kênh Số 2	Đầu kênh Suối Mênh (Dọc theo kênh số 2) bờ Tây	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn út	200
262	nt	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn út	Hết ranh đất ông Hai Mẹo	200
263	nt	Đầu kênh Suối Mênh (Dọc theo kênh số 2) bờ Đông	Hết ranh đất ông Hoàng	200

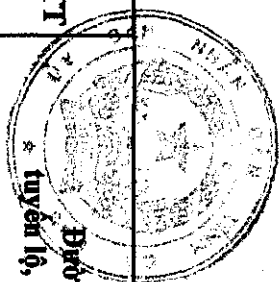


STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
264	Tuyến dọc theo kênh Số 2	Đầu cống kênh Tư (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Tám Thê	200
265	Tuyến dọc theo kênh Tư	Đầu cống kênh Tư (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Tư Minh	200
266	Tuyến kênh Mới	Ranh đất ông Trần Văn Dây	Cuối kênh Mới	200
267	Kênh Đòn Dong	Trường Tiểu học 2	Cuối kênh Đòn Dong	200
268	Tuyến kênh Cây Ôi	Ranh đất ông Huỳnh (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Tám Em	160
269	nt	Hết ranh đất ông Kiệt (Bờ Đông)	Hết ranh đất bà Phụng	200
270	Kênh Ngang	Ranh đất ông Ba Phiến	Hết ranh Nghĩa trang Ba Có	200
271	nt	Ranh đất ông Tám Định	Hết ranh đất ông Hiệp	200
272	Tuyến kênh Sáu Thước Cùng	Từ ranh đất ông Cao Văn Phong	Hết ranh đất ông Phạm Văn Thúc	200
273	Tuyến kênh Bảy Xăng	Từ ranh đất ông Dương Quang Tuấn (Bờ Nam)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đồi	300
274	Tuyến kênh số 2	Từ ranh đất ông Huỳnh Văn Cường (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Lạc	200
275	Tuyến kênh 5 Danh	Từ ranh đất ông Dương Quang Chiến	Hết ranh đất ông Bùi Văn Bình	200
Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m				
4.7. Xã Khánh Hưng				
276	Trung tâm xã	Ngã ba Nhà Máy, hướng Nam (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Lê Trung Tĩnh	450
277	nt	Ranh đất ông Lê Trung Tĩnh	Hết ranh đất ông Lê Văn Đoàn	170

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
278	Trung tâm xã	Từ đầu cầu bên chợ (Hướng Tây)	Hết ranh đất trường THPT	900
279	nt	Hết ranh đất trường THPT	Hết ranh đất ông Phạm Hùng Văn	700
280	nt	Ranh đất ông Phạm Hùng Văn	Đầu kênh Dân Quán	600
281	nt	Đầu kênh Dân Quán	Giáp xã Khánh Hải	450
282	nt	Hết ranh đất ông Trần Thị Định	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Tùng	700
283	nt	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Tùng	Đầu kênh Dân Quán	550
284	nt	Đầu kênh Dân Quán	Giáp ranh xã Khánh Hải	400
285	nt	Đầu cầu bên chợ (Hướng Đông)	Hết ranh đất ông Lê Văn Quới	900
286	nt	Trạm y tế xã (Hướng Đông)	Hết ranh đất ông Đặng Văn Đường	700
287	nt	Đầu kênh Quang Sơn	Ngã tư Miếu Ông Tà (Bờ Đông)	130
288	nt	Đầu kênh Quang Sơn	Ngã tư miếu Ông Tà (Bờ Tây)	250
289	Ngã ba Kênh Đứng	Đầu Kênh Đứng (Hướng Tây)	Hết ranh đất ông Lê Văn Quới	440
290	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Bầu (Bình Minh II)	Hết ranh đất ông Đặng Văn Đường	350
291	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Bầu	Hết ranh đất ông Trần Văn Bé	350
292	nt	Hết ranh đất ông Trần Văn Bé	Giáp ranh xã Trần Hợi	300
293	nt	Ngã ba Kênh Đứng (Hướng Bắc)	Coi 3	180
294	nt	Đầu kênh Còi Nhi bờ Nam	Giáp ranh xã Khánh Hải	150

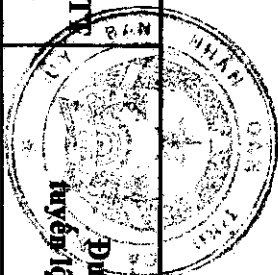


Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
295	Ngã ba Kênh Đưng	Đầu kênh Cơi Nhì bờ Bắc	Giáp ranh xã Khánh Hải	200
296	nt	Đầu kênh Cơi 3 bờ Nam	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	130
297	nt	Đầu kênh Cơi 3 bờ Bắc	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	200
298	nt	Đầu kênh Cơi Tư (Bờ Nam)	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	130
299	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông)	Đầu cầu Công Nghiệp (Bờ Đông hướng Bắc)	Hết ranh đất ông Phạm Văn Dinh	450
300	nt	Hết ranh đất ông Phạm Văn Dinh	Hết ranh đất ông Võ Văn Thạnh (Võ Văn Thạch)	300
301	nt	Cầu chữ Y (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Võ Văn Thạnh (Võ Văn Thạch)	500
302	nt	Cầu chữ Y (Hướng đông bờ Nam)	Hết ranh đất ông Lê Huỳnh Bé (Trần Văn Bé)	900
303	nt	Hết ranh đất ông Lê Huỳnh Bé	Hết ranh đất bà Phạm Thị Hà	450
304	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông)	Hết ranh đất bà Phạm Thị Hà	Giáp ranh xã Khánh Lộc	250
305	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Tây)	Đầu cầu công nghiệp (Bờ Tây hướng Bắc)	Hết ranh đất ông Võ Văn Thành	600
306	nt	Ranh đất ông Võ Văn Thành	Hết ranh đất ông Lê Trường Hân (Lê Văn Hân)	400
307	nt	Cầu Chữ Y (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Lê Trường Hân (Lê Văn Hân)	700
308	nt	Cầu Chữ Y (Bờ Bắc)	Ngã ba Năm Trì	400
309	nt	Cầu Chữ Y (Bờ Nam)	Ngã ba Năm Trì	250

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
310	Lộ từ cầu Chữ Y đến Trung tâm xã	Cầu Chữ Y (Hướng Đông)	Ngã ba về hướng UBND xã Khánh Hưng (Bờ Bắc)	500
311	nt	Ngã ba kênh Ngang (Bờ Tây)	Hết ranh đất trường cấp II	700
312	nt	Ranh đất trường cấp II	Hết ranh đất ông Đoàn Văn Công	400
313	nt	Hết ranh đất ông Đoàn Văn Công	Hết ranh nhà bia ghi danh liệt sỹ	800
314	nt	Hết ranh nhà bia ghi danh liệt sỹ	Hết ranh đất ông Trần Thị Định	900
315	Trung tâm cầu Chữ Y	Ranh đất ông Phạm Văn Đoàn	Hết ranh đất ông Dương Thanh Xuân (Bờ Bắc)	150
316	nt	Hết ranh đất ông Dương Thanh Xuân	Giáp ranh xã Khánh Lộc	150
317	nt	Ngã tư Nghĩa trang Ba Cỏ	Đầu kênh Hai Cai (2 bờ)	150
318	nt	Đầu kênh Ba Xum	Kênh Hai Cai (2 bờ)	150
319	Công Nghiệp A	Đầu kênh của Le Le (2 bờ)	Ngã ba Năm Trĩ	150
320	Vàm Cống Đá	Đầu vàm Cống Đá (Lộ xe, hướng Đông)	Hết ranh đất ông Lê Văn Danh	500
321	nt	Đầu vàm Cống Đá (Hướng Bắc)	Hết ranh đất ông Thái Minh Trí (Bờ Đông)	420
322	nt	Hết ranh đất ông Thái Minh Trí (Bờ Đông)	Ngã tư Út Cùi	300
323	nt	Vàm Cống Đá	Hết ranh đất bà Dương Thị Phé (Bờ Tây)	500
324	nt	Hết ranh đất bà Dương Thị Phé (Bờ Tây)	Ngã tư Út Cùi	300

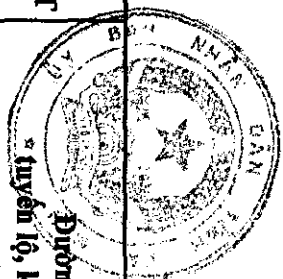


Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, hẻm lỏ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
325	Vàm Cống Đá	Ranh đất ông Lê Văn Danh	Hết ranh đất ông Trần Anh Phái	500
326	nt	Ngã tư út Cui (Bờ Đông)	Ngã tư Miếu Ông Tả	200
327	nt	Ngã tư út Cui (Bờ Tây)	Ngã tư Miếu Ông Tả	300
328	nt	Ngã tư út Cui (Bờ Bắc)	Giáp áp Rạch Lùm C	300
329	Áp kênh Hăng C	Đầu vàm công kênh Hăng C (Hương Bắc)	Hết ranh đất bà Lê Thị Nhiên (Bờ Đông)	450
330	nt	Ranh đất bà Lê Thị Nhiên (Bờ Đông)	Giáp áp kênh Hăng B	200
331	nt	Đầu vàm công kênh Hăng C (Hương Bắc)	Hết ranh đất bà Nguyễn Kim Hoa (Bờ Tây)	500
332	nt	Hết ranh đất bà Nguyễn Kim Hoa (Bờ Tây)	Giáp áp kênh Hăng B	300
333	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Ranh đất xã Khánh Hải	Cầu Rạch Lùm A	700
334	nt	Cầu Rạch Lùm	Giáp áp kênh Hăng C	650
335	nt	Giáp áp kênh Hăng C	Cổng kênh Hăng C	650
336	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Cổng kênh Hăng C	Giáp ranh đất ấp Công Nghiệp A	650
337	nt	Giáp ranh đất ấp Công Nghiệp A	Cầu Công Nghiệp	650
338	nt	Cầu Công Nghiệp A	Giáp xã Khánh Lộc	650
339	Vàm Rạch Lùm	Cầu Vàm Rạch Lùm (Hương Bắc)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hòa (Bờ Đông)	450
340	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hòa (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Đặng Văn Danh	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
341	Vàm Rạch Lùm	Hết ranh đất ông Đặng Văn Danh	Giáp ranh xã Khánh Hải	290
342	nt	Cầu Rạch Lùm (Hướng Bắc)	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Em (Bờ Tây)	500
343	nt	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Em	Hết ranh đất ông Nguyễn Bá Xuân	300
344	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Bá Xuân	Giáp ranh xã Khánh Hải	300
345	nt	Đầu kênh Hiệp Hòa Bờ Đông	Giáp ranh xã Khánh Hải	250
346	nt	Đầu kênh Hiệp Hòa Bờ Tây	Giáp ranh xã Khánh Hải	300
347	Kênh Hăng B	Đầu kênh Xóm Miên (2 bờ)	Giáp ranh ấp Rạch Lùm C	120
348	nt	Đầu kênh Sáu U (2 bờ)	Ngã tư miếu Ông Tà	150
349	nt	Ngã ba Năm Trĩ (Hướng Bắc)	Giáp ranh ấp Nhà Máy A (Bờ Đông)	160
350	nt	Ngã ba Năm Trĩ (Hướng Bắc)	Giáp ranh ấp Nhà Máy A (Bờ Tây)	200
	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m			200
4.8. Xã Khánh Hải				
351	Khu trung tâm xã	UBND xã về hướng Đông	Hết ranh đất Trường Trung học cơ sở	800
352	nt	Ngã tư Trùm Thuật (Bờ Nam)	Ngã ba Kênh Giữa	800
353	Khu trung tâm xã	Trường Tiểu học 1	Kênh Bảy Ghe 500m (Bờ Bắc)	800
354	nt	Trường Tiểu học 1	Kênh Bảy Ghe 500m - Bờ Nam	700
355	Lộ ô tô trung tâm xã khu di tích Bác Ba Phi	UBND xã	Khu di tích Bác Ba Phi (Hết ranh đất ông Hận)	850

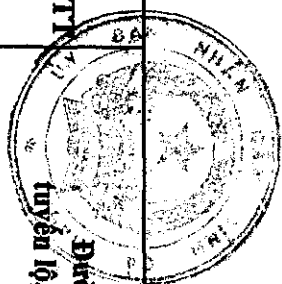


Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
356	Lộ ô tô trung tâm xã khu di tích Bắc Ba Phi	Ranh đất ông Trương Văn Pha	Hết ranh đất bà Trương Thị Tươi	700
357	nt	Ranh đất ông Hồ Văn Chiêu	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Anh	550
358	Lộ dọc kênh Lung Tràm	Tuyến kênh Lung Tràm (Bờ Nam)		200
359	nt	Tuyến kênh Trung Tâm (Bờ Tây)		200
360	Khu Chợ Mới	Chợ Mới về các hướng 400m (Riêng hướng Đông hết ranh đất ông Hai Nguyễn)		750
361	Vàm kênh Mới	Vàm kênh Mới (Về hướng Đông)	Giáp ranh đất ông Phan Ngọc Hoàng	500
362	Lộ Rạch Răng - Sông Đốc	Giáp ranh xã Khánh Hưng	Cổng kênh Giữa	700
363	nt	Cổng kênh Giữa	Hết ranh đất ông Năm Hòa	850
364	nt	Hết ranh đất ông Năm Hòa	Cổng Trùm Thuật	900
365	nt	Cổng Trùm Thuật	Giáp ranh thị trấn Sông Đốc	1.000
366	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Hải	Cổng Trùm Thuật	Hết ranh đất ông Trần Thế Vinh	900
367	nt	Hết ranh đất ông Trần Thế Vinh	Hết ranh đất ông Lâm Xuân Thành	700
368	nt	Hết ranh đất ông Lâm Xuân Thành	Hết ranh đất ông Lương Văn Phúc	850
369	nt	Hết ranh đất ông Lương Văn Phúc	Ngã tư kênh Trùm Thuật	1.000
370	Ngã tư Trùm Thuật	Ngã tư Trùm Thuật (Bờ Bắc)	Kênh Bờ Tre 300m (Bờ Đông)	650
371	nt	Ngã tư Trùm Thuật (Bờ Bắc)	Kênh Bờ Tre 300m Bờ Tây	650

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
372	Ngã tư Trùm Thuật	Ngã tư Trùm Thuật (Bờ Tây)	Về hướng Nam 300m	900
373	Tuyến kênh Bờ Tre	Hết đoạn 300m kênh Bờ Tre (Bờ Đông)	Về hướng Bắc hết kênh Bờ Tre (Ranh đất ông Hồ Quốc Cường)	200
374	Tuyến kênh Trùm Thuật (Bờ Tây)	Hết đoạn 300m (Bờ Tây ngã tư Trùm Thuật)	Tuyến lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	200
375	Lộ dọc kênh Ranh (Bờ Đông)	Hành lang lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Về hướng Bắc 500m	700
376	nt	Hết đoạn 500m	Hết kênh Ranh	200
377	Lộ dọc kênh Rạch Lùm	Giáp xã Khánh Hưng	Đến giáp đoạn 300m (Ngã tư Chù Mía), bờ Tây	300
378	nt	Ngã tư Chù Mía (Bờ Tây)	Về các hướng 300m	500
379	nt	Hết đoạn 200m (Ngã tư Chín Bộ)	Đến giáp đoạn 300m (Ngã tư Chù Mía), bờ Tây	200
380	Ngã tư Chín Bộ	Ngã tư Chín Bộ	Về các hướng 200m	800
381	Ngã tư Chù Mía	Ngã tư Chù Mía (Bờ Đông)	Về các hướng (Nam, Bắc) 300m	250
382	Kênh Chù Mía (Về hướng Tây)	Từ hết đoạn 300m	Hết kênh Chù Mía (Bờ Nam)	200
383	Khu Lăng Cá	Làng Cá kênh Tư	Hết khu đất Làng Cá kênh Tư (2 bên)	250
384	Vàm Bảy Ghe	Cổng Bảy Ghe	Về hướng Đông 300m (2 bên)	500
385	Kênh Bảy Ghe (Bờ Bắc)	Hết đoạn 500m (Trường Tiểu học 1 đi về kênh Bảy Ghe 500m)	Hết đoạn 300m (Vàm Bảy Ghe về hướng Đông 300m)	200
386	Kênh Mới (Bờ Nam)	Kênh Tư Tư	Giáp ranh đất ông Hai Nguyễn	200

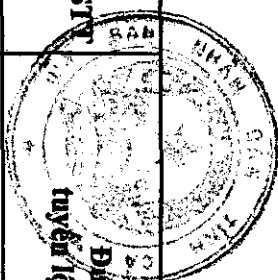


Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
387	Tuyến kênh Cây Sộp	Ranh đất ông Hồ Quốc Khánh	Hết kênh Cây Sộp	200
388	Tuyến kênh Ngang	Ranh đất ông Lê Quốc Tiến	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn To	200
Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m				
4.9. Xã Lợi An				
389	Trung tâm xã	Cầu Vàm về hướng Đông (Trong đê)	Hết ranh đất Trịnh Hồng Hoa	600
390	nt	Đầu Vàm ông Tư về hướng Đông (Ngoài đê)	Hết đất liền (Theo Bờ kè)	600
391	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Hội	Kênh xáng Lương Thế Trán	450
392	nt	Hết ranh đất Trịnh Hồng Hoa (Trong đê)	Hết ranh đất ông Cao Văn Trung	500
393	nt	Hết ranh đất ông Cao Văn Trung	Hết ranh đất ông Nguyễn Minh Hội	400
394	nt	Cầu lớn Vàm Ông Tự	Kênh Biện Đê (Hết đất ông Nguyễn Minh Hòa)	500
395	nt	Hết ranh đất ông Cao Hoàng Định	Hết ranh đất ông Lê Minh Quang	500
396	nt	Cầu vàm về hướng Tây (Ngoài đê)	Hết ranh đất bà Lê Thị Sang	500
397	nt	Cầu vàm về hướng Tây (Trong đê)	Cầu Phát Thạnh	500
398	nt	Đất ông Lê Hữu Phước (Mép hướng Nam lộ nhựa)	Hết ranh đất bà Huỳnh Thị Lụa	500
399	nt	Đất ông Lê Phước Hữu (Mép hướng Bắc, lộ nhựa)	Hết ranh đất bà Huỳnh Thị Lụa	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
400	Trung tâm xã	Cầu mới Vàm Ông Từ (Đi hướng sông Ông Đốc)	Giáp lộ đê bê tông 3m (Hai bên)	500
401	Ngã ba Tắc Thủ	Trụ đèn giao thông về hướng Cà Mau	Hết ranh đất bà Văn Thị Hồng Tím	500
402	nt	Hết ranh đất bà Văn Thị Hồng Tím	Giáp ranh thành phố Cà Mau	400
403	nt	Ngã ba trụ đèn về hướng Sông Đốc (Ngoài đê)	Đến hết khu quy hoạch cụm dân cư	500
404	nt	Đầu đê sông Tắc Thủ (Nhà ông Khiêm)	Kênh xáng Lương Thế Trân (Trong đê)	350
405	nt	Hết khu quy hoạch cụm dân cư	Kênh xáng Lương Thế Trân (Ngoài đê)	300
406	KX Lương Thế Trân	Đầu vàm kênh xáng (Bờ Đông)	Giáp ranh thành phố Cà Mau	500
407	nt	Đầu vàm kênh xáng (Bờ Tây)	Giáp ranh huyện Cái Nước	400
408	Tuyến Lộ về Trung tâm xã (Ngoài đê)	Ranh đất Lê Thị Sang	Giáp ranh Nghĩa Trang Liệt sĩ huyện (Ngoài đê)	300
409	nt	Giáp ranh Nghĩa trang Liệt sĩ huyện (Ngoài đê)	Vàm Rạch Lằng	500
410	nt	Vàm Rạch Lằng	Giáp ranh xã Phong Lạc	300
411	Tuyến Lộ về Trung tâm xã (Ngoài đê)	Cầu Phát Thạnh	Giáp ranh Nghĩa trang Liệt sĩ huyện (Trong đê)	400
412	nt	Hết ranh Nghĩa trang Liệt sĩ huyện (Trong đê)	Giáp Vàm Rạch Lằng	600
413	nt	Vàm Rạch Lằng	Giáp ranh xã Phong Lạc (Trong đê)	500
414	Tuyến mé sông Rạch Ráng	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Năm	Giáp ranh Nghĩa trang Liệt sĩ huyện	400



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
415	Tuyến mé sông Rạch Ráng	Hết ranh Nghĩa trang Liệt sỹ huyện	Giáp Cầu Treo Rạch Ráng	800
416	nt	Cầu Treo Rạch Ráng	Vàm Rạch Lằng	600
417	Tuyến lộ đi Quốc Lộ 1A	Cầu Bến phà (Hương đi Quốc Lộ 1A, bờ Nam)	Cầu Rạch Lằng	550
418	nt	Cầu Rạch Lằng (Hương đi Quốc Lộ 1A, bờ Nam)	Giáp ranh xã Hưng Mỹ	450
419	nt	Cầu Bến phà (Hương đi Quốc Lộ 1A, bờ Bắc)	Giáp ranh xã Hưng Mỹ	300
420	Tuyến đê Tắc Thủ - Phường 8	Đầu đê giáp khu quy hoạch cụm dân cư	Giáp Phường 8 - TP Cà Mau	300
Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m				
410. Xã Phong Lạc				
421	Lộ Phong Lạc - Phong Điền (Trong đê)	Giáp xã Lợi An	Cầu Rạch Bàn	500
422	nt	Cầu Rạch Bàn (Nhà ông Trương Tấn Đạt)	Cầu kênh Chông Mỹ - Giáp ranh xã Phong Điền (Nhà ông Phan Văn Tháo)	400
423	nt	Giáp xã Lợi An	Hết ranh đất Trường THCS Phong Lạc	300
424	nt	Đất Trường THCS Phong Lạc	Hết ranh đất ông Tô Văn Tai (Cầu Rạch Bàn)	800
425	nt	Cầu Rạch Bàn (Ranh đất ông Trần Văn Hôn)	Hết ranh đất ông Phạm Ngọc Mừng	300
426	Lộ Phong Lạc - Phong Điền (Ngoài đê)	Hết ranh đất ông Trương Tấn Phát	Hết ranh đất ông Ngô Văn Tây (Giáp xã Phong Điền)	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

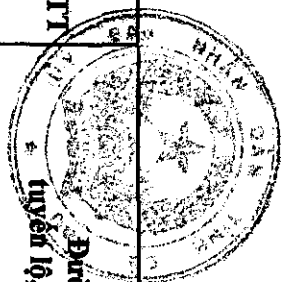
STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
427	Áp Công Bình	Ranh đất ông Phan Văn Ân	Hết ranh đất ông Tạ Văn Trộn	300
428	nt	Ranh đất ông Thái Văn Chuẩn	Hết ranh đất ông Trần Văn Kén	300
429	nt	Ranh đất bà Tống Thị Niên	Hết ranh đất ông Phan Văn Miên	300
430	nt	Ranh đất ông Trần Văn Kén	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Mộng	250
431	nt	Đầu kênh Công Bình (Nhà ông Tạ Văn Trộn)	Cuối kênh Công Bình (Đất ông Tạ Văn Trộn)	200
432	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Tùng	Hết ranh đất bà Tống Thị Niên	200
433	nt	Đầu kênh Chông Mỹ (Nhà ông Phan Văn Tháo)	Cuối kênh Chông Mỹ (Đất ông Phan Văn Miên)	200
434	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Lăng	Hết ranh đất ông Dương Hương Cánh	200
435	nt	Ranh đất ông Trần Việt Quốc	Hết ranh đất ông Phan Văn Đạo	200
436	nt	Ranh đất ông Hà Văn Bò	Hết ranh đất ông Dương Hương Cánh	200
437	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Mộng	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Trung	120
438	nt	Ranh đất ông Mai Văn Kháng	Hết ranh đất bà Thái Thị Diệp	120
439	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Thiệu	Hết ranh đất ông Mai Văn Thuận	120
440	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Đô	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tăng	300
441	Áp Rạch Bần	Cầu Gạch Bần	Hết ranh đất ông Phan Văn Ngóan (Áp Gạch Bần)	200
442	nt	Cầu Gạch Bần	Hết ranh đất ông Tô Hùng	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
443	Ấp Rạch Bần	Ranh đất ông Phan Văn Ngoán	Hết ranh đất ông Lâm Văn Khùng	200
444	nt	Hết ranh đất ông Lâm Văn Khùng	Hết ranh đất bà Huỳnh Thị Khoa	120
445	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Bé	Hết ranh đất ông Thái Văn Hùng	200
446	Ấp Đất Cháy	Ranh đất ông Trương Văn Tấn	Hết ranh đất bà Trần Thị Tân	120
447	nt	Ranh đất ông Ngô Mười Ba	Hết ranh đất ông Ngô Hoàng Thanh	120
448	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Kiên	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nhỏ	120
449	nt	Ranh đất ông Đào Văn Hòa	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Khanh	120
450	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nhỏ	Hết ranh đất ông Phan Văn Cảnh	120
451	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Khanh	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Nhân	120
452	Ấp Tân Lập	Ranh đất ông Phan Hoàng Em	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tiềm	120
453	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tiềm	Hết ranh đất ông Dương Văn Hiếu	120
454	nt	Hết ranh đất ông Dương Văn Hiếu	Hết ranh đất ông Lê Phi Long	120
455	nt	Hết ranh đất ông Lê Phi Long	Hết ranh đất ông Võ Văn Nuôi	120
456	nt	Ranh đất ông Đào Văn Sĩ	Hết ranh đất ông Tô Văn Hương	120
457	nt	Ranh đất ông Tô Văn Tồn	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Dân	120
458	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Phương	Hết ranh đất bà Lý Thị Lan	120
459	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Nhân	Hết ranh đất ông Ngô Văn Cường	120

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
460	Áp Tân Lập	Hết ranh đất bà Lý Thị Lan	Hết ranh đất ông Mai Văn Nở	120
461	nt	Ranh đất ông Trần Văn Tuấn	Hết ranh đất bà Hồng Thị Út	120
462	nt	Ranh đất ông Ngô Văn Góp	Hết ranh đất ông Thạch Hai	120
463	nt	Ranh đất ông Ngô Văn Khởi	Hết ranh đất ông Trần Văn Sự	120
464	nt	Hết ranh đất ông Mai Văn Nở	Hết ranh đất ông Dương Văn Trán	120
465	nt	Hết ranh đất bà Hồng Thị Cúc	Hết ranh đất ông Trần Văn Đồng	120
466	nt	Ranh đất ông Trần Văn Út	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Dũng	120
467	Áp Lung Trường	Ranh đất ông Đỗ Thanh Bình	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Miên	120
468	nt	Ranh đất ông Hồ Việt Cường	Hết ranh đất ông Trần Văn Tiến	120
469	nt	Ranh đất ông Trần Văn Đua	Hết ranh đất bà Võ Thị Hương	120
470	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Miên	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nhật	120
471	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nhật	Hết ranh đất ông Huỳnh Thị Nho	120
472	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Võ	Hết ranh đất ông Trương Văn Trang	120
473	nt	Ranh đất ông Trần Văn Đua	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Phát	120
474	nt	Hết ranh đất ông Trần Văn Tiến	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nghĩa	120
475	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Quân	Hết ranh đất ông Trần Văn Nào	120
476	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nghĩa	Hết ranh đất ông Trần Văn Nào	120

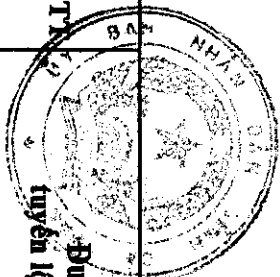


Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
477	Ấp Lung Trường	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Phát	Hết ranh đất ông Nguyễn Trường Giang	120
478	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Võ	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Thu	120
479	Ấp Lung Dông	Ranh đất ông Nguyễn Văn Biên	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Việt	120
480	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Việt	Hết ranh đất ông Trần Minh Diệu	120
481	nt	Ranh đất ông Thái Văn Nam	Hết ranh đất ông Thái Văn Tuấn	120
482	Ấp Tân Lợi	Ranh đất ông Lê Bá Nghĩa (Đầu kênh Ba)	Hết ranh Trường Tiểu học Phong Lạc IV	120
483	nt	Trường Tiểu học Phong Lạc IV	Hết ranh đất ông Hà Văn Long	120
484	nt	Hết ranh đất ông Hà Văn Long	Cuối kênh Ba (Hết ranh đất bà Hồ Thị Liên)	120
485	nt	Ranh đất bà Đào Thị Bông (Đầu kênh Tư)	Hết ranh đất ông Dương Văn Hòa	120
486	nt	Hết ranh đất ông Dương Văn Hòa	Hết ranh đất ông Đặng Văn Dũng	120
487	nt	Hết ranh đất ông Đặng Văn Dũng	Cuối kênh Tư (Hết ranh đất ông Phạm Văn Hưng)	120
488	nt	Ranh đất ông Diệp Văn Sơn	Hết ranh đất ông Đỗ Thị Dâm	120
489	nt	Ranh đất ông Nguyễn Hồng Thanh	Hết ranh đất ông Trần Văn Tùng	120
490	nt	Ranh đất ông Trần Văn Thi	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Mười	120
491	nt	Ranh đất ông Bùi Văn Cảnh	Hết ranh đất ông Trần Văn Hón	120
492	Ấp Rạch Bần B	Ranh đất ông Trần Văn Hón	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Chiến	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
493	Áp Rạch Bần B	Ranh đất ông Nguyễn Văn Luận	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Bé	200
494	nt	Ranh đất ông Thái Văn Chuẩn	Hết ranh đất ông Lưu Văn Rọt	200
495	nt	Hết ranh đất ông Lưu Văn Rọt	Hết ranh đất ông Võ Minh Luân	110
496	nt	Ranh đất ông Huỳnh Kha Ly	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Phong	110
497	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Phong	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tô	110
498	nt	Ranh đất ông Trần Văn Kiếm	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tung	110
499	nt	Ranh đất ông Thái Văn Ngộ	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đại	120
500	nt	Ranh đất ông Thái Văn Thi (Miếu Thần Hoàng)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tiết	120
501	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tiết	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Bùi (Vàm Lung Dông)	120
502	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đại	Hết ranh đất ông Trần Văn Vinh	120
503	nt	Ranh đất ông Thái Văn Thi	Hết ranh đất ông Nguyễn Hữu Hạnh	110
504	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Hữu Hạnh	Hết ranh đất bà Trần Thị Lợi	110
505	Áp Tân Bằng	Ranh đất ông Nguyễn Văn Đức	Hết ranh đất ông Đào Văn Tiến	120
506	nt	Ranh đất bà Trần Thị Bền	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Danh	110
507	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Khuyên	Hết ranh đất ông Phù Văn Đức	110
508	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Lý	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lam	110
509	nt	Ranh đất bà Nguyễn Thị Xua	Hết ranh đất bà Võ Thị Hết	110

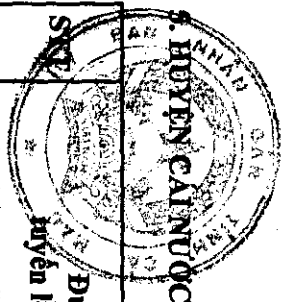


Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	 Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
510	Ấp Tân Bằng	Ranh đất bà Sư Kim Dung	Hết ranh đất ông Đỗ Giải Phóng	110
511	nt	Ranh đất ông Mai Văn Đẹp	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Ngây	110
512	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Kiển	Hết ranh đất ông Trương Văn Be	110
513	Ấp Tân Thành	Ranh đất bà Nguyễn Thị Lợi	Hết ranh đất ông Dương Văn Nhựt	110
514	nt	Ranh đất ông Trần Văn Dũng	Hết ranh đất bà Huỳnh Thị Thu	120
515	nt	Ranh đất ông Lê Văn Công	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Công	110
516	nt	Ranh đất ông Trần Văn Cảnh	Hết ranh đất ông Trần Văn Lương	110
517	nt	Ranh đất ông Trần Văn Thiện	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Mây	110
518	nt	Ranh đất ông Võ Văn Tòng	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Trư	110
519	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Lực	Hết ranh đất ông Trần Văn Đó	110
520	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Đáng	Hết ranh đất ông Lâm Văn Tòng	120
521	nt	Hết ranh đất ông Dương Văn Nhựt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hôn	110
522	Ấp Rạch Bần B - Ấp Công Bình	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Chiến	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Việt	300
Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m				200
4.11. Xã Phong Điền				
523	Tuyến trung tâm xã	UBND xã về hướng Đông	Hết ranh đất Trương Mắm non	800
524	nt	Nhà Bia ghi danh về hướng Nam	Hết ranh đất Hãng nước đá Trương Sơn 6	1.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
525	Tuyến trung tâm xã	Ranh đất ông Trần Văn Leo	Kênh Công Điền Giữa	500
526	nt	Ranh đất ông Phan Văn Kỳ	Hết ranh đất ông Lý Văn Duyên (Bờ Đông)	300
527	nt	Ranh đất ông Dương Văn Thành	Kênh Chông Mỹ	200
528	nt	Ranh đất ông Trần Văn Đắc	Hết ranh đất ông Trương Thanh Giang	900
529	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Được	Giáp ranh xã Phong Lạc (Trong đê)	400
530	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Bình	Hết ranh đất ông Phan Văn Sơn	200
531	nt	Ranh đất ông Trần Văn Mật	Hết ranh đất ông Phan Văn Linh	200
532	nt	Ranh đất ông Trịnh Hữu Huy	Kênh Dầu Xáy (Hết ranh đất ông Ngô Tấn Môn)	700
533	nt	Kênh Bảy Thanh	Kênh Lưu Dạn (Tuyến ven sông)	500
534	nt	Kênh Lưu Dạn	Kênh Dân Xáy (Tuyến ven sông)	400
535	nt	Kênh Dân Xáy	Hết ranh đất Nguyễn Văn Thu	300
536	Tuyến đê Trung Ương (Đê Tả)	Kênh xáng Bà Kẹo	Kênh Bảy Thanh (Giáp Thị trấn Sông Đốc)	300
537	Tuyến Rẫy mới - Mỹ Bình	Ranh đất ông Phan Út Chín	Hết ranh đất ông Trần Văn Nhiều	300
538	Tuyến Rạch Vinh	Cầu Dầu Sáu (Áp Mỹ Bình)	Hết ranh đất ông Nguyễn Như Ý	300
539	Tuyến lộ Trung tâm xã	Từ đầu lộ nhựa tiếp giáp Sông Đốc (Ranh đất ông Mười Đẹt)	Ngã 3 (Hướng về huyện)	1.000
		Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,5 - 2,5m		200
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, huyền lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5.1. Xã Lương Thế Trân				
1	Lộ Cà Mau - Đầm Dơi	Quốc lộ 1A	Hết ranh đất Công ty cổ phần thực phẩm thủy sản Cà Mau	1.100
2	nt	Hết ranh đất Công ty cổ phần thực phẩm thủy sản Cà Mau	Đập Hai Thông	900
3	nt	Đập Hai Thông	Đập Ông Buổi	900
4	nt	Đập Ông Buổi	Bến phà Hoà Trung	900
5	Tuyến Đê Đông Cai Nước	Bến phà Hòa Trung	Cống Giai Phóng (Đê Đông)	250
6	Kênh Hai Mai	Lộ Cà Mau - Đầm Dơi	Ngã ba đường Gạo	200
7	nt	Ngã ba đường Gạo	Ngã ba Tư Kía	150
8	Kênh Cây Bóm	Ngã ba đường Gạo	Cầu Nhà Thờ Cây Bóm	150
9	Kênh Bào Kè	Quốc lộ 1A	Ngã Ba Láng	150
10	nt	Ngã Ba Láng	Cầu Tư Đức	110
11	nt	Cầu Tư Đức	Ngã Ba út Deo	110
12	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cầu Lương Thế Trân	Lộ quy hoạch khu công nghiệp	1.350
13	nt	Lộ quy hoạch khu công nghiệp	Cống Bà Bèo	1.350
14	nt	Cống Bà Bèo	Kinh Giữa	1.350
15	Xã Lương Thế Trân	Các đoạn tuyến lộ bê tông còn lại từ 1,5m đến 2m		150

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

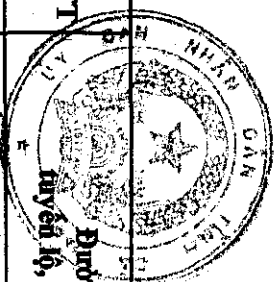
STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
S.2 Xã Thạnh Phú				
16	Lộ Lung lá Nhà Thờ	Quốc lộ 1A	Giáp ranh trường mẫu giáo	1.700
17	nt	Giáp ranh trường mẫu giáo	Cầu Trần Quốc Toàn	1.100
18	nt	Cầu Trần Quốc Toàn	Hết ranh khu di tích Lung lá - Nhà Thờ	300
19	Kênh xáng Lương Thế Trân	Quốc lộ 1A	Giáp ranh huyện Trần Văn Thời	300
20	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cầu Lương Thế Trân	Lộ quy hoạch khu công nghiệp	1.350
21	nt	Lộ quy hoạch khu công nghiệp	Cống Bà Bèo	1.350
22	nt	Cống Bà Bèo	Cống Cái Nhum	1.350
23	nt	Cống Cái Nhum	Cống Vĩnh Gáo	1.700
24	nt	Cống Vĩnh Gáo	Cống Nhà Phán	1.700
25	nt	Cống Nhà Phán	Cống Nhà Phán + 300m	800
26	nt	Cống Nhà Phán + 300m	Cầu Tân Đức	800
27	Xã Thạnh Phú (Lộ bê tông)	Quốc lộ 1A	Chùa Hưng Nhơn	700
28	nt	Phía sau UBND xã Thạnh Phú		700
S.3 Xã Phú Hưng				
29	Chợ Đức An	Quốc lộ 1A	Cầu 6 Hiệp	500
30	Khu Dân cư ấp Cái Rắn A	Hết khu		300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, hướng lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
31	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cầu Tân Đức	Cách cầu Cái Rắn: 200m	550
32	nt	Cách cầu Cái Rắn: 200m	Hết ranh trường cấp III Phú Hưng	700
33	nt	Hết trường cấp III Phú Hưng	Lộ liên huyện về Trần Văn Thới	550
34	Đổi diện lộ liên huyện về Trần Văn Thới	Quốc lộ 1A	Giáp ranh Trần Văn Thới	110
35	Đường ô tô về xã Tân Hưng	Quốc lộ 1A	Cầu Đức An + 300m	350
36	nt	Cầu Đức An + 300m	Ranh xã Tân Hưng	300
5.4. Xã Hưng Mỹ				
37	Khu chợ Rau Dừa cũ	Khu chợ phía Bắc (Chợ Rau Dừa cũ)	Hết khu	850
38	Khu chợ Rau Dừa	Khu chợ phía Nam	Hết Khu	900
39	Khu dân cư	Khu dân cư (Lô 13 + 14)	Hết Khu	450
40	Lộ liên huyện về Trần Văn Thới	Quốc lộ 1A	Giáp ranh Trần Văn Thới	300
41	Lộ Rau Dừa - Tân Hưng	Ngã Tư Sông Rau Dừa	Cổng Cái Giếng	150
42	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Lộ liên huyện về Trần Văn Thới	Giáp ranh Bưu điện xã Hưng Mỹ	600
43	nt	Giáp ranh Bưu điện xã Hưng Mỹ	Cầu Rau Dừa + 500m (Từ khu chợ phía Nam)	850
44	nt	Cầu Rau Dừa + 500m	Cổng Sư Liệu	600
45	Đường ô tô về trung tâm xã	Cầu Cái Bần	Hết ranh UBND xã Hưng Mỹ	250

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
5.5. Xã Tân Hưng				
46	Lộ ấp Phong Lưu	Cầu kênh xáng Đông Hưng	Hết ranh trường THCS Tân Hưng	300
47	nt	Giáp đường ô tô về trung tâm xã (Trụ sở UBND xã Tân Hưng)	Kênh Tùng Hựu	300
48	Lộ ấp Tân Hòa	Cầu Bộ Mão	Trạm Y Tế xã	300
49	nt	Trạm Y Tế xã	Cầu Phan Văn Tám	300
50	Khu dân cư phía sau chợ Tân Hưng	Chợ cũ	Giáp đường ô tô TT xã Tân Hưng	400
51	Khu chợ xã Tân Hưng	Giáp ranh đất Ông Hồ Văn Nhơn	Hết ranh đất bà Đặng Thị Thà	600
52	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Hưng	UBND xã Tân Hưng	Cầu Cựa Gà	350
53	nt	Cầu Cựa Gà	Giáp ranh xã Phú Hưng	300
5.6. Xã Hòa Mỹ				
54	Quốc lộ 1A	Cống Sư Liệu	Cống Đá	500
55	Đường ô tô về xã Hòa Mỹ	Cầu Hòa Mỹ	Hết khu thiết chế văn hóa xã	300
5.7. Xã Tân Hưng Đông				
56	Lộ cống đá Kênh Tư	Quốc lộ 1A	Cầu kênh Láng Tượng	300
57	nt	Cầu kênh Láng Tượng	Đầu kênh Bến Địa	250
58	Đường vào UBND xã cũ	Quốc lộ 1A	Kênh xáng Lộ Xe	450
59	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cống Đá	Cách UBND xã Tân Hưng Đông: 250m	500

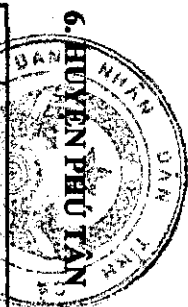


Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
60	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cách UBND xã Tân Hưng Đông: 250m	UBND xã Tân Hưng Đông + 250m	650
61	nt	UBND xã Tân Hưng Đông + 250m	Giáp ranh Trạm Biến Điện 110 kv	600
62	nt	Giáp ranh Trạm Biến Điện 110 kv	Giáp ranh Nghĩa Trang	1.050
5.8. Xã Đông Thới				
63	Lộ Cải Nước - Tân Duyệt	Đập Ông Phụng	Đập Bào Tròn	250
64	Tuyến Đê Đông Cải Nước	Đập Giáo Hố	Ranh xã Đông Hưng	150
65	Kênh xáng Đông Hưng	Ngã tư Rạch Dục	Đập Giáo Hố	150
5.9. Xã Đông Hương				
66	Cụm dân cư Tân Phong	Cụm dân cư Tân Phong	Hết Cụm	350
67	Tuyến Đê Đông Cải Nước	Ranh xã Đông Hưng	Giáp ranh cụm dân cư Tân Phong	200
68	Lộ Cải Nước - Tân duyệt	Đập Bào Tròn	Tuyến Đê Đông Cải Nước	250
69	Lộ nhựa Tân Phong	Tuyến Đê Đông Cải Nước	Cầu Kinh Tắt	250
70	Đường vào UBND xã	Giáp đường ô tô về trung tâm xã	Giáp Sân Chim Chà Là	200
5.10. Xã Trại Thới				
71	Quốc lộ 1A	Giáp ranh thị trấn Cải Nước	Cách Xí nghiệp Nam Long 300m	500
72	nt	Cách Xí nghiệp Nam Long 300m	Giáp ranh Xí nghiệp Nam Long	800
73	nt	Giáp ranh Xí nghiệp Nam Long	Bến Phà Dầm Cùng	1.100
74	Lộ Cải Nước - Phú Tân	Đập Cây Dương	Giáp ranh huyện Phú Tân	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
75	Đường vào UBND xã Trần Thới	Bến phà Đàm Cùng	Hết ranh UBND xã Trần Thới	2.300
76	Khu vực chợ xã Trần Thới	Hết ranh UBND xã Trần Thới	Hết ranh Trại Y Tế	1.150
77	nt	Hết ranh Trại Y Tế	Hết ranh bến Nhà Máy Nước Đá	650
78	Lộ trung tâm xã	Quốc lộ 1A	Kinh xáng lộ xe	1.100
79	nt	Lộ Trung tâm xã	Hậu dãy nhà UBND xã Trần Thới	1.000
80	Khu Tái định cư cầu Đàm Cùng	Những dãy giáp mặt tiền lộ trung tâm xã và khu vực chợ xã Trần Thới (Đoạn từ UBND xã đến trạm Y tế)		1.150
81	nt	Những dãy còn lại phía trong		1.000
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70



6. HUYỆN PHÚ TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6.1. Xã Phú Thuận				
1	Khu trung tâm xã	Ranh đất ông Giang	Hết ranh đất bà Mỹ Nhung (2 bên)	350
2	nt	Ranh đất ông Khá (Phước)	Trạm y tế xã (2 bên)	450
3	nt	Trạm y tế xã	Hàng nước đá	300
4	nt	Giáp ranh hàng nước đá	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Phương	250
5	nt	Ranh đất ông Võ Văn Đèo	Ngã ba về Cái Nước (2 bên)	500
6	nt	Ngã ba về Cái Nước (Tuyến lộ xe)	Cầu Vàm Đỉnh (2 bên)	350
7	nt	Ranh đất ông Quân	Ngã ba sông về Cái Nước	350
8	Tuyến đường Vàm Đỉnh - Cái Chim	Ngã ba về Quốc lộ 1A	Hết ranh đất ông Lâm Chìl	450
9	nt	Hết ranh đất ông Lâm Chìl	Đập Cái Chim	300
10	Phía xã cũ	Đỉnh thân Vàm Đỉnh	Hết ranh đất ông Huỳnh Phúc Lâm	250
11	Khu vực chợ Giáp Nước	Tương dài Liệt sỹ	Đập Giáp Nước (Nhà ông Thi Cống Đá)	200
12	nt	Tương dài Liệt sỹ	Trạm y tế cũ	150
13	nt	Ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Nô	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cao (Chết Cao)	150
14	nt	Cây xăng ông Huỳnh Hoàng Thắng (Nhà bà Tâm bán cơm)	Đầm Thị Tường, 2 bên (Hết ranh đất ông Trung)	150

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

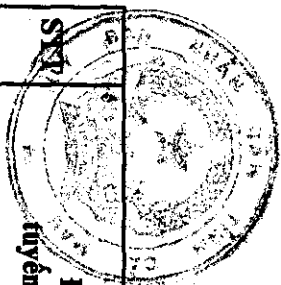
STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
15	Khu vực chợ Giáp Nước	Đập Giáp Nước	Cây xăng ông Huỳnh Hoàng Thắng (Nhà bà Tám bán cơm)	200
16	nt	Kênh Bến Địa	Kênh Chông Mỹ	100
17	Tuyến sông Giáp Nước - kênh Bến Địa	Ngã ba sông Giáp Nước	Đầu kênh Bến Địa	150
18	Đầu sông Bến Địa - Đầm Thị Tường	Cầu Bến Địa	Giáp ranh xã Phú Mỹ (Nhà ông Nguyễn Văn Thanh)	200
19	Tuyến kênh Thọ Mai	Nhà ông Nguyễn Văn Lâm (Bãi cát đá)	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Kíp	200
20	Tuyến kênh Vàm Đình - Cái Nước	Nhà ông Nguyễn Văn Điền	Hết ranh đất ông Nguyễn Lữ Hiền	200
21	Khu Trung tâm xã	Ranh đất ông Phương	Cầu Vàm Đình	100
22	Phía xã cũ	Hết ranh đất ông Phúc Lâm	Cầu sắt (Nhà ông Nguyễn Văn Cẩn)	150
6.2 Xã Phú Mỹ				
23	Khu vực Ba Tiệm	Trường THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp	Hết ranh Trường trung học Phú Mỹ II	200
24	Khu vực Vàm Xáng	Phía trước bưu điện xã Phú Mỹ	Hết ranh đất ông Khen	200
25	Kênh xáng Thọ Mai	Kênh xáng Thọ Mai	Hết ranh đất bà Tám Nguyệt Lệ	240
26	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Ranh đất khu căn cứ Tỉnh ủy	Hết ranh đất ông Minh	200
27	nt	Hết ranh đất ông Minh	Về vàm kênh xáng Thọ Mai	200
28	nt	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Hết ranh đất ông Giang	200
29	nt	Hết ranh đất ông Giang	Ngã ba Đầm Thị Tường (Hết ranh đất ông Thắng)	200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
30	Tuyến kênh Bà Kỳ	Ngã tư kênh Bà Kỳ	Trường tiểu học cơ sở Phú Mỹ 3	120
31	nt	Đầu ngã tư kênh Bà Kỳ	Kênh Đòn Dong	100
32	Tuyến trường TH Phú Mỹ 2 ngã ba kênh Chôm Mả	Trường Tiểu học Phú Mỹ 2	Đầu cầu sắt (Giáp ranh xã Phú Thuận)	150
33	Tuyến Ngã ba kênh Bà Kỳ đến Kênh Ba Pha	Ngã ba kênh Bà Kỳ	Kênh Ba Pha	100
34	Tuyến kênh Dê Quốc Phòng	Kênh dê Quốc Phòng	Đến ranh đất ông Nguyễn Thành Trung	100
35	Ranh đất ông Khen đến đầu kênh Nước Mặn	Hết ranh đất ông Khen	Kênh Nước Mặn	200
36	Từ cuối kênh Quốc Phòng đến Lung Cản Thor	Cuối Kênh dê Quốc Phòng	Lung Cản Thor	100
37	Tuyến Ngã tư số 1 đến Cổng Ba Tiệm	Ngã tư số 1	Cổng Ba Tiệm	100
38	Đất ông Chánh đến cầu rạch Lung Chim	Ranh đất ông Trần Văn Chánh	Cầu rạch Lung Chim	100
39	Tuyến ngã tư kênh Bà Kỳ đến ranh đất ông Minh	Ngã tư kênh Bà Kỳ	Hết ranh đất Ông Minh	100
40	Tuyến bà Kỳ nghĩa	Đầu kênh xáng Thọ Mai	Hết ranh đất nhà ông Trần Văn Chánh	120
41	Tuyến kênh 5	Ngã tư Bà Kỳ	Kênh Phú Thạch (Giáp ranh xã Phú Thuận)	120
6.3. Xã Phú Tân				
42	Đường số 1	Tim nhà lồng chợ cũ (Về hướng Đông)	Hàng rào Trường Cấp III (Ranh đất ông Mười Bốn)	1.700
43	nt	Tim nhà lồng chợ cũ (Về hướng Tây)	Hết ranh đất ông Dũng - Thù	1.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
44	Đường số 1	Ranh đất ông Tráng (Tuyến sông) kéo dài	Hết ranh đất ông Hên, bà Ba Xi (2 bên)	1.400
45	nt	Ranh đất ông Sơn vòng qua bến Tàu	Hết ranh Trại sở ấp văn hóa (Ngã ba nhà ông Tráng)	1.200
46	nt	Hết ranh đất ông Dũng - Thủy	Hết ranh đất ông Sỹ Tuấn (2 bên)	1.000
47	nt	Trụ sở ấp Cái Đồi (2 bên)	Hàng rào trường Cấp III (Nhà ông 10 Bốn)	1.000
48	nt	Ranh đất ông Sỹ Tuấn (2 bên)	Ngã ba kênh xáng Miếu ông Cò (Nhà ông Sơn)	600
49	Đường số 2	Ngã ba (Nhà ông Không Kia)	Ngã 3 đất ông Bông Văn Liếp	500
50	nt	Ranh đất ông Minh Gù (2 bên)	Hết ranh đất ông Tú (Ngã ba Miếu Ông Cò)	800
51	nt	Hết ranh đất bà Nga	Hết ranh Nhà mồ ngang trường cấp III (Mới)	250
52	Đường số 3	Đầu cầu nhà ông Đức	Đầu cầu nhà ông Hòa (2 bên)	1.400
53	nt	Đầu cầu (Hàng nước đá ông Hìl)	Đầu kênh Tân Điền nhà ông Quách Hôn (2 bên)	800
54	nt	Đầu cầu (Cuối nhà ông Hoa)	Hết ranh đất ông Võ Văn Go (2 bên)	400
55	nt	Hết ranh đất ông Võ Văn Go	Đầu Kênh Đứng	200
56	Đường số 4	Đầu cầu nhà ông Năm Thiện (Phía trên bờ)	Ngã ba Cầu UBND xã Phú Tân	600
57	nt	Ngã ba cầu UBND xã Phú Tân	Hết ranh đất ông Sáu Báo (2 bên)	500
58	nt	Đầu cầu UBND xã Phú Tân	Ngã ba kênh Xáng	420

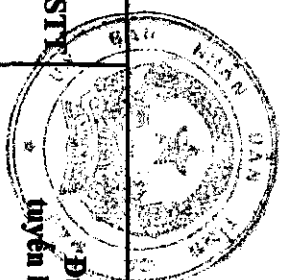


Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
59	Đường số 4	Ngã ba kênh xáng (2 bên)	Đường vào kênh Xáng (Giáp ranh đất nhà ông Sáu Báo)	400
60	nt	Hết ranh đất ông Sáu Báo	Hết ranh đất ông Út Xá	200
61	Các tuyến lộ khác	Đầu cầu nhà ông Đol (Bờ Nam)	Đầu kênh Đầu Sầu	200
62	nt	Đầu cầu (Nhà ông Trảng) bờ Bắc	Đầu kênh Xáng (Miếu ông Cò)	400
63	nt	Đầu kênh xáng (Nhà ông Tuấn)	Hết ranh đất ông Sáu Sinh	300
64	nt	Đầu cầu (Nhà ông Trãi)	Hết ranh đất ông Ba Hùng (2 bên)	150
65	Các tuyến lộ khác	Đầu cầu (Nhà ông Ba Lan)	Hết ranh đất ông Ba Hùng (2 bên)	200
66	nt	Ranh đất Ba Lan về Cống Đá (Bờ Nam)	Hết ranh đất ông Tám Xìt	150
6.4. Xã Việt Thắng				
67	UBND xã đến cầu Cái Dài	UBND xã Việt Thắng	Hết ranh đất ông Ba Be (Về hướng cầu Bào Chấu, 2 bên)	400
68	nt	Hết ranh đất ông Ba Be	Cầu Bào Chấu	250
69	nt	Cầu Bào Chấu	Cầu Cái Dài	150
70	UBND xã đến đập Kiểm Lâm (Tuyến lộ cấp 6)	Cầu Độ Lợi	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tài	300
71	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tài	Cầu Dân Quân	200
72	nt	Cầu Dân Quân	Đập Kiểm Lâm	150
73	Khu Chợ Mới (Áp Hiệp Thành)			300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
74	Khu Chợ Mới	Cầu Độ Lợi	Hết ranh Khu Chợ Mới	300
75	Kênh 30/4 - Bào Chấu	Kênh 30/4	Bào Chấu	100
76	Lung Cây Giá đến kênh Kiểm Lâm	Lung Cây Giá	Kênh Kiểm Lâm	100
77	Kênh Ba đến kênh So Đũa	Kênh Ba	Kênh So Đũa	100
6. Xã Tân Hòa Bình				
78	Cầu Kênh Mới đến chợ Cái Bát	Cầu Kênh Mới (Hướng Đông)	Về hướng chợ Cái Bát: 200m	120
79	nt	Cầu Kênh Mới từ mét 201	Cách cầu trạm y tế xã: 100m	100
80	nt	Cách cầu trạm y tế xã: 100m	Cầu trạm y tế xã	200
81	Cầu Kênh Mới đến chợ Cái Bát	Cầu trạm y tế xã	Hết ranh đất ông Tô Thành Khương	300
82	Trung tâm chợ Cái Bát	Cầu Cái Bát 2 bên (Khu vực chợ)	Rẽ qua cầu Kênh Ông Xe đến hết trường cấp I, II; trở lại trường mẫu giáo Hướng Dương (lộ cấp 6)	500
83	nt	Kênh Ông Xe Bờ Bắc	Đường vào Trường mẫu giáo Hướng Dương	400
84	Trung tâm chợ Cái Bát	Kênh Ông Xe Bờ Nam	Trường Tiểu học Tân Hưng Tây A	300
85	Các tuyến khác	Đường vào Trường mẫu giáo Hướng Dương (Hướng Bắc)	Hết ranh đất ông Tô Bình Ken	300
86	nt	Hết ranh đất ông Tô Bình Ken	Hết ranh đất ông Đỗ Thanh Hồng	120
87	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Sứt	Về chùa Ngọc Ân (Cách 200m)	180



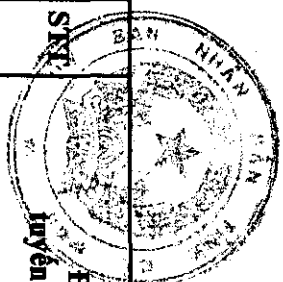
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
88	Các tuyến khác	Ranh đất ông Lý Thanh	Vẽ cầu Trung ương Đoàn: 200m	150
89	Lộ Cải Nước - Cải Đới Vàm	Cầu Vàm Đình	Cầu kênh Đứng (Hướng Nam)	200
90	nt	Cầu kênh Đứng	Cầu Bào Láng (Hướng Nam)	150
91	nt	Cầu Vàm Đình	Hết ranh ông Phạm Văn Chàng	150
92	Tuyến kênh Ông Xe, phía Bắc	Ranh đất ông Đỗ Thanh Hồng	Hết ranh ông Đỗ Đức Thơi	120
93	Tuyến kênh Ông Xe, phía Nam	Trường Tiểu học Tân Hưng Tây A	Hết ranh Chùa Ngọc Ân	120
6.6. Xã Tân Hải				
94	Tuyến Bào Láng	Đầu kênh Bào Láng phía bên sông	Lộ huyện Vàm Đình - Cải Đới Vàm	100
95	nt	Đầu kênh Bào Láng phía bên UBND xã	Lộ huyện Vàm Đình - Cải Đới Vàm	200
96	Tuyến lộ huyện Vàm Đình - Cải Đới Vàm (Hướng Bắc)	Kênh Mới	Cổng Lung Hèo	120
97	nt	Cổng Lung Hèo	Kênh 90	120
98	UBND xã đến Đầu Sáu	Trụ sở UBND xã Tân Hải	Đầu kênh Đầu Sáu	300
99	nt	Đầu kênh Đầu Sáu	Đầu Kênh Tư	100
100	Tuyến lộ ven sông Cải Đới	Trụ sở UBND xã Tân Hải	Hết khu Bình Hưng	300
101	nt	Hết khu Bình Hưng	Kênh 90	200
102	Đổi diện UBND xã (Hướng Tây)	Ngang vàm Bến Địa	Về hướng Cải Đới Vàm: 500 m	100
103	Bến Địa	Vàm Bến Địa	Hết ranh Trường Cấp II (2 bên)	100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
104	Xóm Trung	Ngang vàm Bến Địa	Đầu kênh Tân Điền	100
105	Kênh Mới	Đầu Kinh Mới	Đầu lộ huyện (2 bên)	100
106	Kênh Công Nghiệp	Đầu kênh Công Nghiệp	Cuối kênh Công Nghiệp	100
107	Tân Phong	Đầu kênh Cái Cắm	Cuối kênh Cái Cắm	100
108	Tân Điền	Đầu kênh Tân Điền	Cuối kênh Tân Điền	100
109	Kênh Thanh Bình	Đầu Sèo Cạn	Lô hai Thanh Bình	100
Ấp Xuân Ngọc, xã Xuân Ngọc				
110	Trung tâm chợ Rạch Chèo	Đầu vàm Kênh Năm	Hết Rạch Chèo Ngọn	150
111	nt	Vàm Rạch Chèo	Về hướng trụ sở UBND xã: 200m (2 bên)	150
112	nt	Vàm Rạch Chèo + 200m	Trụ sở UBND xã Rạch Chèo (2 bên)	130
113	nt	Trụ sở UBND xã Rạch Chèo	Ven sông Bảy Háp theo chỉ giới quy hoạch	130
114	nt	Trụ sở UBND xã Rạch Chèo	Cách trụ sở UBND xã Rạch Chèo: 250m (Về hướng đầu Kênh 90, 2 bên)	130
115	nt	Cách trụ sở UBND xã Rạch Chèo: 250m (Về hướng đầu Kênh 90, 2 bên)	Đầu kênh 90	110
116	nt	Vàm Rạch Chèo Ngọn	Hết ranh Trường tiểu học Rạch Chèo	120
117	Tuyến Kênh 90	Vàm Kênh 90	Đê biên Tây (Phía Đông)	100
118	nt	Ngã ba Đường Ven (Phía Đông)	Cầu Kênh 90	100
119	Tuyến lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm (Hướng Nam)	Cầu Kênh 90	Cống Lung Heo	100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²



STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
120	Tuyến lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm (Hướng Nam)	Cổng Lung Heo	Cầu Bảo Láng	100
121	Kênh Năm (Về UBND xã Tân Hưng Tây)	Cầu Kênh 5	Cầu Cổng Mới	100
122	nt	Cầu Cổng Mới	Bùn bình Cái Bạt	100
123	Kênh 5	Vàm Kênh 5	Đầu kênh Tư Gả	100
6.8. Xã Nguyễn Huệ Khai				
124	Khu trung tâm xã	Cửa Gò Công	Trạm Y tế	200
125	nt	Cầu UBND xã	Cầu Rạch Lạc Nhỏ phía trên bờ	200
126	nt	Giáp Khu tái định cư	Ban quản lý Rừng Phòng hộ Sào Lưới	100
127	Khu dân cư Gò Công (Khu Cù Lao)			150
128	Khu tái định cư Gò Công			150
129	Phan Ngọc Hiến	Cầu kênh Kiểm Lâm mới	Kênh Năm Nhung	400
130	nt	Kênh Năm Nhung	Đầu lộ về xã Nguyễn Việt Khái	350
131	nt	Đầu lộ về xã Nguyễn Việt Khái	Hết đất ông Nguyễn Thành Khương	250
132	Tuyến Rạch Cái Đôi Nhỏ (2 bên)	Cầu Cái Đôi Nhỏ	Đầu kênh Tạm Cấp	100
133	nt	Kênh Năm Nhung	Kênh Cờ Trắng	100
134	Tuyến lộ Gò Công - Cái Đôi Vàm	Cầu Rạch Lạc Nhỏ	Cầu Cái Đôi Nhỏ	100
135	nt	Cầu Cái Đôi Nhỏ (Hướng Đông)	Đường vào cổng huyện đội	200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
136	Tuyến lộ Gò Công - Cái Đôi Vàm	Đường vào công huyện đội	Cầu Kiểm Lâm	300
137	Xóm Gò Công cũ	Cầu Trắng	Hết lộ hiện hữu	100
138	Tuyến kênh Năm Nhung	Phan Ngọc Hiến	Rạch Cái Đôi Nhỏ	120
139	Khu hành chính huyện mới	Khu hành chính thuộc ấp Cái Đôi Nhỏ		120
140	Kênh Tập Đoàn	Đầu kênh Tập Đoàn	Hết ranh đất ông Đặng Văn Lùng	120
141	Kênh Tân Tiến	Đầu cầu Tân Tiến	Hết ranh đất ông Đoàn Văn Dần	100
142	Tuyến lộ xã	Đầu cầu UBND xã	Hết ranh đất ông Võ Văn Phuôi	120
143	Tuyến lộ về trung tâm xã Nguyễn Việt Khái	Phan Ngọc Hiến (Vào 30m)	Cầu Cái Đôi Nhỏ	200
144	nt	Cầu Cái Đôi Nhỏ	Cầu Kênh huyện ủy	150
145	nt	Cầu Kênh huyện ủy	Tuyến lộ về trung tâm xã (Cũ)	200
146	Tuyến lộ trong khu tái định cư			150
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

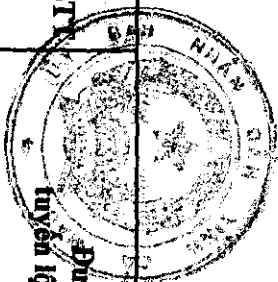


Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7.1. Xã Tạ An Khương Đông				
01	Xã Tạ An Khương Đông	Trung tâm xã Tạ An Khương Đông		250
02	nt	UBND xã	Hết ranh Trường tiểu học	200
03	Đường ô tô về trung tâm xã	UBND xã	Hết ranh Trạm Viễn thông	250
04	nt	Hết ranh Trạm viễn thông	Ranh xã Tạ An Khương Nam	200
05	Xã Tạ An Khương Đông	UBND xã	Về các hướng còn lại: 200m	150
06	nt	Ngã tư Cây Mết	Về các hướng: 200m	150
07	nt	UBND xã	Về vàm Ký Thuật: 200m (Phía lộ GTNT)	150
08	nt	UBND xã	Về Kênh 5: 200m (Phía lộ GTNT)	150
7.2. Xã Tạ An Khương				
09	Xã Tạ An Khương	Ngã tư Cây Nỏ	Về 4 hướng 200m	250
10	nt	Ngã tư Xóm Ruộng	Về 2 hướng: 200m	150
11	nt	Ngã tư Cầu Ván	Về 4 hướng: 200m	150
7.3. Xã Tạ An Khương Nam				
12	Xã Tạ An Khương Nam	UBND xã	Về hướng kênh xáng Sầu Đông 400m	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
13	Xã Tạ An Khương Nam	UBND xã	Về hướng Tân Hồng: 200m (Theo tuyến lộ) phía bờ Đông	300
14	nt	UBND xã	Về hướng Tân Hồng: 200m (Theo tuyến lộ) phía bờ Tây	150
15	nt	UBND xã	Cầu Hai An	300
16	Xã Tạ An Khương Nam	Cầu Hai An	Về hướng ngã ba Cây Dương, giáp thị trấn (Theo tuyến lộ)	250
17	Đường ô tô về trung tâm xã	Cầu lộ 17 (Giáp ranh thị trấn)	Giáp ranh xã Tạ An Khương Đông	300
Xã Tân Trung				
18	Xã Tân Trung	Cổng Nhị Nguyệt	Về 2 hướng (Sông Nhị Nguyệt và Tân Trung): 200m	250
19	nt	Bến phà Hòa Trung	Về hướng UBND xã (2 bên lộ Đầm Dơi - Cà Mau): 200m	500
20	nt	Bến phà Hòa Trung + 200m	Cổng Tám Sĩ (2 bên lộ Đầm Dơi - Cà Mau)	500
21	nt	Cổng Tám Sĩ	Về hướng Ngã ba cống chào (2 bên lộ Đầm Dơi - Cà Mau): 1.000m	500
22	nt	Ngã ba Cống Chảo	2000m về hướng đập Hội Đồng Ninh	350
23	nt	Ngã ba Cống Chảo	Về hướng Đầm Dơi (2 bên lộ): 1000m	500
24	nt	Ngã ba Cống Chảo	Sông Bảy Háp	450
25	nt	Đập Thầy Cai	Về hướng Đầm Dơi: 800m	400
26	nt	Đập Thầy Cai	Về hướng Lung Vệ: 2000m	400

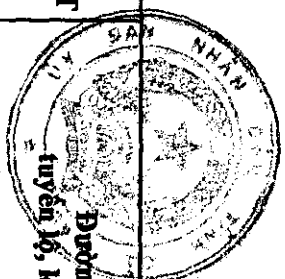


Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
27	Xã Tân Trung	Bến phà Hòa Trung	Đầu nối Hòa Thành (2 bên lộ)	500
28	nt	Đập Hội Đồng Ninh	Đập Bà Ban	350
29	nt	Đập Giảo Cũ 1.700m	Về hướng xã Tân Trung	350
30	nt	Đập Bà Ban	Cách cổng Nhị Nguyệt: 200m	350
7.5. Xã Tân Thuận				
31	Xã Tân Thuận	UBND xã Tân Thuận	Cụm kinh tế kỹ thuật xã Tân Thuận	250
32	nt	UBND xã Tân Thuận (Theo kênh xáng phía bên UBND xã)	Về hướng Vàm mương: 1000m	250
33	Xã Tân Thuận	Cụm kinh tế kỹ thuật xã Tân Thuận (Gành Hào)		300
34	nt	Ngã ba Xóm Tắc (Đất ven sông, về hướng ngã ba Bông Két)	Hết ranh đất ông Việt Hùng (Ngang chùa Kim Liên Cổ Tự)	250
35	nt	Ngã ba Xóm Tắc (Đất ven sông, phía Tây)	Về các hướng Thuận Hòa: 300m	250
36	nt	Ngã ba Cây Tàng (Đất ven sông)	Về 2 hướng (Xóm Tắc, Ao Bông): 500m	250
37	nt	Ngã tư Trăm Y tế	Về các hướng: 200m	250
38	nt	Ngã ba Bồn Bồn	Về các hướng: 200m	150
39	nt	Ngã Tư ông Rùm	Về các hướng: 200m	150
7.6. Xã Tân Đức				
40	Xã Tân Đức	Ngã tư Hiệp Bình	Về các hướng: 200m	400
41	nt	Ngã tư Tân Phước (Đầu Trâu)	Về các hướng: 200m	150

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
42	Xã Tân Đức	Ngã tư kênh Sáu Đồng	Về các hướng: 200m	150
43	nt	Ngã tư Hiệp Bình + 200m	Hết ranh Trường tiểu học Hòa Bình	150
44	Đường ô tô về trung tâm xã	Ngã Tư Dầu Trầu	Cầu qua sông Hiệp Bình	200
Xã Tân Tiến				
45	Xã Tân Tiến	Cầu Ông Búp (Phía Nam)	Hết ranh bên tàu Tân Tiến (Đất ven sông)	650
46	nt	Cách bến tàu Tân Tiến: 30m (Về phía sau, giới hạn lộ Cà Học - Tân Tiến)	Cầu Ông Búp (Phía sau nhà lồng, giới hạn lộ Tân Tiến - Cà Học)	800
47	nt	Cổng Ông Búp (Phía UBND xã)	Về hướng Tắc Cây Bần: 200m	300
48	nt	Bến tàu Tân Tiến	Về hướng Cây Tàng (Đất ven sông)	150
49	nt	Đất các dãy tiếp giáp nhà lồng		1.100
50	nt	Móng cầu ông Búp	Hết khu văn hóa Tân Tiến (Giáp ấp Thuận Thành)	850
51	Xã Tân Tiến	Khu văn hoá Tân Tiến	Ngã ba Cây Tàng (2 bên lộ xe Tân Tiến - Cà Học)	200
52	nt	Ngã ba Cây Tàng (Phía Đông)	Về 2 hướng : 500m (Nước Trong và Đồn biên phòng)	150
53	nt	Cầu Ông Búp 2 bên lộ xe	Ngã ba lộ xe về xã Tân Thuận	500
54	nt	Cầu Ông Búp	Về hướng Tắc Cây Bần: 200m (Phía UBND xã)	500
55	nt	Cầu Ông Búp + 200 m	Về hướng Tắc Cây Bần (Đối diện UBND xã)	300

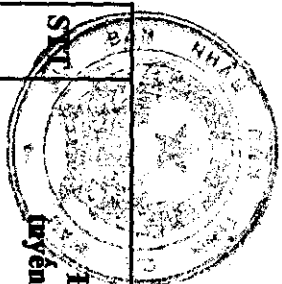


Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
56	Xã Tân Tiến	Ngã ba Dầu Trâu	Về các hướng: 200m	150
57	nt	Ngã ba đập Mặt Trời	Về các hướng: 200m	120
58	nt	Ngã ba kênh Nghĩa Hải	Về các hướng: 200m	120
7.8. Xã Tân Dân				
59	Xã Tân Dân	Ngã ba kênh Sáu Thước	Về các hướng: 300m	320
60	nt	Ngã ba Lô 4	Về hướng Lô 1: 300m	300
61	nt	Ngã ba Lô 4	Về hướng Đông: 300m	300
62	nt	Ngã ba Lô 1	Về các hướng: 300m	320
63	nt	Cầu Cà Bớt (Lộ Đầm Dơi - Tân Tiến)	Về hướng cầu Vũ Đức: 1500m	250
64	Đường ô tô về trung tâm xã	Cầu Cà Bớt	Kênh Lò Gạch	250
65	nt	Kênh Lò Gạch	Ngã ba Lô 4	350
66	Xã Tân Dân	Kênh Mới	Về các hướng: 500m	150
7.9. Xã Tân Duyệt				
67	Xã Tân Duyệt	Trung tâm chợ ấp 9 (2 bên lộ Đầm Dơi - Thanh Tùng)		700
68	nt	Cầu ấp 9	Về các hướng: 500m	400
69	nt	Công ngã tư Xóm Ruộng (Đã Đầm Dơi - Cà Mau)	Cổng Tảm Đức (Giáp xã Tân Trung)	500
70	nt	Cách công ngã tư Xóm Ruộng: 30m	Cầu kênh Dân Quân	200
71	nt	Ngã ba Cổng Đá	Về các hướng: 200m	350

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
72.	Xã Tân Duyệt	Ngã tư Ông Bình	Về hai hướng: 500 m	400
73	nt	Ngã ba Rạch Sao	Về các hướng: 200m	300
74	nt	Ngã ba Rạch Sao + 201m (2 bên lộ)	Về các hướng	250
75	nt	Cổng áp 10	Về hai bên cổng: 300m	300
76	nt	Đoạn Ngã Tư Ông Bình	Cầu Bào Vương	400
77	nt	Ngã Tư Ông Bình	Cầu Bảy Thi	300
78	nt	Đoạn Cầu Lung Ứng	Cầu Bào Vương	300
79	nt	Đoạn Cầu Thầy Chương	Cầu Lung Ứng	350
80	nt	Đoạn Cầu Thầy Chương	Cầu Bào Bèo	300
81	nt	Lộ Đầm Dơi Thanh Tùng	Các Đoạn còn lại	200
82	nt	Cầu Rạch Sao II	Cầu Kinh Hàng Dừa	400
83	nt	Cầu Kinh Hàng Dừa	Cổng Lung Gạo	300
7.10 Xã Tân Phán				
84	Xã Trần Phán	Cổng Chà Là	Hết ranh bến tàu liên huyện (Trên lộ và dưới sông)	1.300
85	nt	Bến tàu liên huyện	Kênh Chín Y	960
86	nt	Kênh Chín Y	Cổng Bờ Đập (Sông Bảy Háp)	250
87	nt	Cổng Chà Là	Cầu Chà Là I (Hướng Bắc)	1.400

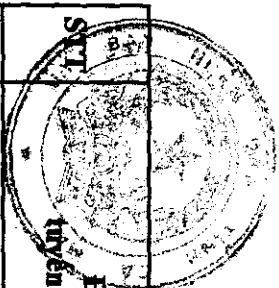


Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
88	Xã Trần Phán	Cống Chà Là	Cầu Chà Là I (Hương Nam)	1.200
89	nt	Cầu Chà Là I	Về hướng sông Chà Là: 200m (2 bên)	600
90	nt	Cống Chà Là	Cầu Kéo cũ (Trạm y tế cũ)	1.000
91	nt	Cầu Kéo cũ (Trạm y tế cũ)	Bến phà Chà Là (2 bên lộ dọc theo sông Bảy Háp)	450
92	nt	Cầu Chà Là (2 bên lộ Chà Là - Cái Keo)	Lộ Chà Là - Cái Nước	700
93	nt	Cầu Chà Là I	Kênh Chín Y (2 bên lộ Chà Là - Tân Trung)	650
94	nt	Kênh Chín Y	Cách cống Bò Đập: 200m (2 bên lộ Chà Là - Tân Trung)	250
95	nt	Cống Bò Đập	Về các hướng còn lại: 200m	200
96	nt	Đê ngăn mặn ấp Nhị Nguyệt	Về 2 hướng: 200m (Trần Phán và sông Nhị Nguyệt)	200
97	nt	Cầu Sáu Hoàng	Cầu Út Hà	200
98	nt	Cầu Sáu Hoàng	Cầu Chà Là II (Lộ Đầm Dơi - Cái Nước)	400
99	nt	Cầu Chà Là II	Cầu Bà Huê (Lộ Đầm Dơi - Cái Nước)	200
100	nt	Cầu Bà Huê	Cầu Kênh Nai (Lộ Đầm Dơi - Cái Nước)	200
101	nt	Cầu kênh Nai	Cống Lung Gạc giáp ranh xã Tân Duyệt	200
102	nt	Cầu Sáu Hoàng	Hết ranh bên phà Chà Là	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
7.11. Xã Nguyễn Huệ				
103	Xã Nguyễn Huệ	Bến tàu Vàm Đám	Ngã ba Vàm Đám (Phía mé sông)	1.400
104	nt	Bến tàu Vàm Đám	Ngã ba Vàm Đám (Phía trên lộ)	1.000
105	nt	Bến tàu Vàm Đám	Rạch Ông Mao	450
106	nt	Rạch Ông Mao	Hết ranh Trường cấp II	250
107	nt	Ngã ba Vàm Đám	Hết ranh Trạm y tế (Phía mé sông)	450
108	nt	Ngã ba Vàm Đám	Hết ranh Trạm y tế (Phía lộ)	650
109	nt	Ngã ba kênh Ba Hồng	Về các hướng: 200m	220
110	nt	Ngã ba Bảy Cán	Về các hướng: 200m	200
111	nt	Cụm dân cư làng cá Hố Gù		200
112	Tuyến lộ cấp 6 đồng bằng	Giáp Tân Tiến	Hết ranh Trường Tiểu Học Vàm Đám (Trừ Ngã ba Kênh Ba Hồng)	150
7.12. Xã Ngọc Chánh				
113	Lộ xe Đầm Dơi - Thanh Tùng	Ngã ba Thầy Cấn	Về hướng nhà thờ: 500m (2 bên lộ xe Đầm Dơi - Thanh Tùng)	650
114	nt	Ngã ba Thầy Cấn	Về hướng Đập Ba Dây: 200m	650
115	nt	Đập Ba Dây: 200m	Cầu Trường Đạo (Giáp ranh xã Thanh Tùng)	250
116	Xã Ngọc Chánh	Ngã ba Thầy Cấn	Về hướng Vàm Đám: 200m	350

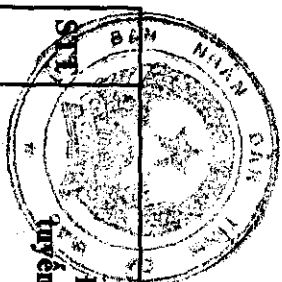


Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
117	Xã Ngọc Chánh	Ngã ba Cống Đá Nông Trường	Về hướng Bàu Sen: 500m (2 bên lộ), (Trước 200m)	350
118	nt	Ngã ba Cống Đá Nông Trường	Về hướng Đồng Gò: 500m	350
119	nt	Bào Sen, Nam Chánh	Về hướng nhà thờ 1500m	300
7.13. Xã Quách Phẩm Bắc				
120	Xã Quách Phẩm Bắc	UBND xã Quách Phẩm Bắc	Về hướng Trường cấp II (Bên lộ nhựa)	600
121	nt	UBND xã	Về hướng Trường cấp II (Bên lộ đất)	500
122	nt	Trường cấp II	Hết ranh Trường cấp I (2 bên)	200
123	Xã Quách Phẩm Bắc	UBND xã	Hết ranh Trường mẫu giáo: 500m (Về hướng sông Cây Kê)	200
124	nt	UBND xã	Về hướng Nhà Cũ - Lầu Quốc Gia: 500m	600
125	nt	Lầu Quốc Gia	Về hướng Kênh Cù: 300m	250
126	nt	Lầu Quốc Gia	Về hướng Bà Hình: 300m	300
127	nt	Lầu Quốc Gia	Về hướng Kênh Gita: 300m	200
128	nt	Lầu Quốc Gia + 300m	Cách UBND xã: 500m	200
129	nt	Cầu Bà Hình	Về sông Bà Hình: 500m	350
130	nt	Cầu Bà Hình	Về hướng Lầu Quốc Gia: 500m	350
131	nt	Cầu Bà Hình	Giáp ranh xã Quách Phẩm	400
132	nt	Giáp Trần Phán (Kênh Ưt Hạ)	Cách Lầu Quốc Gia: 300m	200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

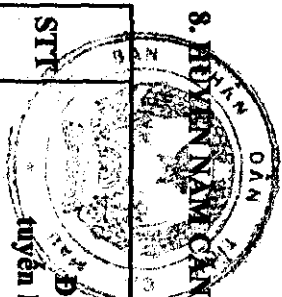
STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
714. Xã Thanh Tùng				
133	Xã Thanh Tùng	UBND xã Thanh Tùng cũ	Cầu Bão Mù (Chợ Thanh Tùng) + 60m (Hết ranh cây xăng Hoàng Búp)	1200
134	nt	Cầu Bão Mù	Về hướng Kênh Ba (2 bên)	500
135	nt	Cây xăng Hoàng Búp	Cầu Bão Dừa	500
136	nt	Cầu Bão Dừa	UBND xã Thanh Tùng mới (Hướng Tây)	500
137	nt	Cầu Bão Dừa	Về hướng Xóm Dừa (2 bên): 200m	500
138	nt	Đầu kênh Trương Đạo	Về hướng Vàm Đám: 200m	250
139	nt	Đầu kênh Ông Đơn	Về hướng Trương Đạo: 200m	200
140	nt	Đầu Kênh 3	Về hướng Đập Xóm Miên: 200m	250
141	nt	Đập Thanh Tùng	Đập Trương Đạo (Tuyến lộ nhựa)	250
142	nt	Cầu Thanh Tùng	Hướng Trại sở văn hoá: 200m (2 bên)	200
715. Xã Quách Văn Phẩm				
143	Xã Quách Văn Phẩm	Cầu Cái Keo I	Hết ranh Trường Mẫu giáo (Trung tâm chợ)	1.500
144	nt	Trường Mẫu giáo	Về hướng ngã ba Cây Dương: 100m	1.000
145	nt	Trường mẫu giáo + 100m	Ngã ba Cây Dương (Giáp Năm Cẩn)	750
146	nt	Ngã ba Cây Dương	Về hướng sông Cái Nhấp: 200m	400
147	nt	Cầu Cái Keo I	Hết ranh Trường Cấp II	550



STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
148	Xã Quách Văn Phẩm	Trường cấp II	Hết ranh Trường THPT liên huyện	450
149	nt	Hết ranh Trường THPT liên huyện	Cách cổng Bà Hình: 400m	300
150	nt	Bến tàu Bà Hình	Về hướng chợ Bà Hình: 200m	750
151	nt	Bến tàu Bà Hình	Về phía sông Bà Hình: 200m	350
152	nt	Cầu Cái Keo 1	Về hướng Cầu Cái Keo 2 (2 bên): 200m	450
153	nt	Cầu Cái Keo 2 + 200m	Về hướng sông Cái Keo (2 bên): 300m	300
154	nt	Cống Bảo Hầm	Về các hướng: 200m	300
155	nt	Ngã ba Khạo Đò	Về các hướng: 200m	200
156	nt	Cầu Cái Keo 2 + 300m	Cách cống Bảo Hầm: 200m	300
157	nt	Ngã tư chợ Bà Hình + 201 m	Cầu út Thoạt	200
158	nt	Cầu Cái Keo II	Bến phà Cây Dương	500
Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng		Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

8. HUYỆN NĂM CĂN

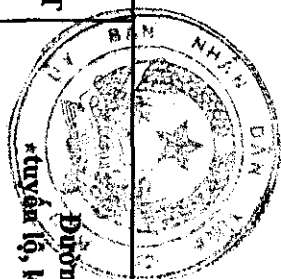


Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8.1. Xã Tam Giang Đông				
1	Ấp Vinh Hoa	Ranh đất ông Khánh	Hết ranh đất ông Út Huỳnh	190
2	nt	Ranh đất ông Vĩnh	Cầu nhà bà Chín Thành	120
3	Ấp Kinh Ba	Khu dân cư ấp Kinh Ba	Hết ranh đất ông Phên (Kênh Ba)	180
4	nt	Ranh đất ông Hồng	Vàm Cái Nước	100
5	nt	Hết ranh đất ông Chín Mai	Rạch Xẻo Bả	100
6	Ấp Hồ Gui	Cụm quy hoạch - tái định cư dân cư Hồ Gui 1,2 và tái định cư khu 1 ấp Hồ Gui		180
7	Ấp Bò Hủ	Cụm quy hoạch dân cư Vàm Cái Nước	Khu dự án CWPĐ	160
8	nt	Khu tái định cư Bò Hủ Lớn	Bò Hủ	170
9	Ấp Vinh Hoa	Ranh đất bà Ba Dành	Hết ranh đất ông Sol	100
10	nt	Ranh đất ông Thắng	Hết ranh đất ông Chấn (Tiểu khu 132)	100
11	Ấp Hồ Gui	Kênh xáng khu tái định cư (Ranh đất ông Ba Minh)	Hết ranh đất ông Bảy Lợi	100
12	Ấp Kinh Ba	Rạch Xẻo Bả	Hết ranh đất bà Liễu	120
13	Ấp Mai Vinh	Ranh đất ông Lê A	Hết ranh đất ông Ba Giảng	120

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
5.2. Xã Tam Giang				
14	Xã Tam Giang	Ranh đất ông Lam Phương	Hết ranh đất ông Dòn	500
15	nt	Ngã tư chợ	Hết ranh đất ông Khôi	400
16	nt	Ranh đất ông Tư Giang	Hết ranh Đồn Biên Phòng 672	300
17	nt	Hết ranh Đồn Biên phòng 672	Trạm y tế xã	200
18	nt	Hết ranh Trạm y tế xã	Kênh 1	200
19	nt	Ranh đất ông Sét	Hết ranh đất ông Bảy Hụi	200
20	nt	Ranh đất ông Khẩn	Hết ranh đất ông Thành	250
21	Xã Tam Giang	Hết ranh Trường tiểu học 1	Kênh Bò Bấu (Lộ sau UBND xã)	120
22	nt	Ranh đất bà Đào	Hết ranh đất ông Sơn	250
23	nt	Ranh đất ông Lân	Hết ranh đất Trại giống Út Quang	120
24	nt	Trường tiểu học 184 (Ranh đất ông Vũ)	Hết ranh Phan Trường 184	250
25	nt	Hết ranh Phan trường 184	Rạch Cái Nhám Nhỏ	350
26	nt	Rạch Cái Nhám Nhỏ	Kênh Cây Mắm	120
27	nt	Giáp ranh Trường cấp 2	Hết ranh đất ông Hai Nhị	200
28	nt	Bến phà Kinh 17	Bến phà Tam Giang III	100
29	nt	Kênh Ông Đơn	Hết ranh đất ông Hai Nhị	100

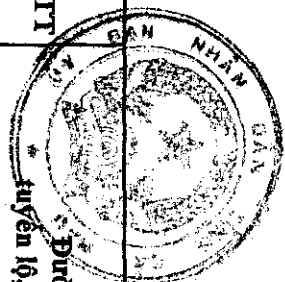


Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	 Đường, *tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
8.3. Xã Hiệp Tùng				
30	Xã Hiệp Tùng	Trụ sở UBND xã Hiệp Tùng	Hết ranh hàng dẫy ông Bảy Hoài (Số 1)	180
31	nt	Vàm Cái Ngay	Kênh Cá Chốt	120
32	nt	Vàm kênh Năm Sâu	Hết ranh trụ sở UBND xã	250
33	nt	Vàm kênh Năm Sâu	Hết ranh Trung tâm văn hoá xã	200
34	nt	Giáp ranh Trường Tiểu học 1	Ngã tư kênh Năm	120
35	nt	Hết ranh Trung tâm văn hoá xã	Hết ranh Trường THCS xã Hiệp Tùng	120
36	nt	Hết ranh Trường THCS xã Hiệp Tùng	Cầu kênh Năm Cạn	120
37	Kênh Năm Cạn	Cầu Kênh Năm Cạn	Cầu Nàng Kèo	100
38	Xóm Lung	Cầu Xóm Lung	Ranh đất ông Hân	100
8.4. Xã Hàm Rồng				
39	Quốc lộ 1A	Bến phà Đầm Cùmg	Ngã ba cầu Đầm Cùmg	300
40	nt	Mố Cầu Đầm Cùmg	Mố Cầu Lòng Tong	450
41	nt	Mố Cầu Lòng Tong	Mố Cầu Ông Tinh	700
42	Lộ Cây Dương	Quốc lộ 1A	Hết ranh bến phà Đầm Cùmg cũ	200
43	Các tuyến khác	Quốc lộ 1A	Cầu 19/5	150
44	nt	Quốc lộ 1A	Giáp lộ Cây Dương (Hướng Tây)	100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
45	Các tuyến khác	Hết ranh bến phà Đầm Cù cũ	Hết ranh bến phà Đầm Cù mới	250
46	nt	Quốc lộ 1A	Hết ranh UBND xã	250
47	nt	Hết ranh UBND xã	Cầu Cái Trắng Lá (Tuyến Cây Dương)	200
48	nt	Cầu Cái Trắng Lá	Hết ranh bến phà Cây Dương	150
49	nt	Đội thuế	Trại giống Hoà Lợi	100
50	Sông Bảy Háp	Vàm Truyền Huân	Cầu Truyền Huân	120
51	nt	Cầu Truyền Huân	Hết ranh đất ông Phạm Văn Liệu (Hương Tây)	100
52	nt	Cầu Truyền Huân	Hết ranh đất ông Lê Văn Ngồi (Hương Đông)	100
53	nt	Ranh đất ông Lương Văn Có	Hết ranh đất bà Phạm Thị Càn	100
54	Xã Hàm Rồng	Ranh đất ông Danh Hồng Hậu	Hết ranh đất ông Trần Thanh Bình (Hương Bắc)	100
55	nt	Cầu Cái Trắng	Đầu kênh Năm, cầu Sập (2 bên)	120
56	nt	Cầu 19/5	Hết ranh đất ông Tô Công Luận	120
57	nt	Cầu 19/5	Vàm kênh 3 Trà	120
58	nt	Mố Cầu kênh Năm	Hết ranh đất ông Trương Văn Hộ (Hương Nam)	100
59	nt	Ranh đất ông Tiết Văn Góp	Hết ranh đất ông Dương Văn Sanh	120
60	nt	Vàm kênh Ngang	Vàm kênh Tư (Hương Nam)	120
61	nt	Cầu 19/5	Hết ranh đất bà Lâm Hồng Lân	120

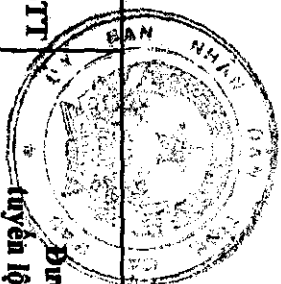


Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
62	Xã Hàm Rồng	Ranh đất bà Lâm Hồng Huệ	Vàm Tắc Ông Nghé (2 bên)	120
63	nt	Ranh đất ông Tô Văn Lít	Hết ranh đất ông Đặng Văn Hơn (Hương Bắc)	100
64	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Que	Hết ranh đất ông Phạm Phi Long (2 bên)	100
65	Xã Hàm Rồng	Quốc lộ 1A	Hết ranh đất bà Lê Thị Phiếm (Hương Nam)	120
66	Kênh Ông Tỉnh	Ranh đất ông Lai Hoàng Văn	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Bảy (Hương Nam)	120
67	nt	Ranh đất ông Trần Hữu Hiệp	Hết ranh đất ông Trần Văn Tuấn	200
68	Kênh Cạn	Ranh đất ông Đặng Ngọc Dành	Hết ranh đất ông Trương Văn Hùng	120
69	Kênh Tắc	Ranh đất ông Đặng Ngọc Dành	Hết ranh Trụ sở văn hoá ấp Cái Nai	120
70	Sông Bảy Háp	Vàm kênh Tắc	Vàm Xẻo Chồn	100
71	nt	Ranh đất ông Phạm Phi Long	Cầu Kênh Mới (2 bên)	100
72	nt	Cầu kênh Mới	Hết ranh đất ông Thái Ngọc Tự (2 bên)	100
73	Kênh Tắc	Ranh đất Phạm Việt Dũng	Vàm Kênh Tắc	120
74	Kinh Năm Cùg	Ranh đất ông Nguyễn Văn Ty	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hùng	120
8.5. Xã Hàng Vĩnh				
75	Áp Xóm Lớn Trong	Cầu Ông Do	Cầu Xi Tọc	400
76	nt	Cầu Kênh Lò	Cầu Xi Tọc (Phía Nam lộ)	500
77	nt	Cầu Xi Tọc	Rạch Ông Do (2 bên)	120

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
78	Áp Xóm Lớn Trong	Ranh đất ông Nguyễn Tấn Hòa	Hết ranh đất ông Ngô Văn Hồ (2 bên)	100
79	nt	Ranh đất ông Ngô Văn Mía	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Hóa	100
80	nt	Ranh đất ông Lê Thanh Phú	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lập	100
81	nt	Ranh đất ông Lê Văn Mừng	Hết ranh đất ông Phạm Văn Buôi	100
82	nt	Ranh đất ông Dương Văn Cáo	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lê	100
83	Áp Xóm Lớn Ngoài	Vàm Cà Tráng	Hết ranh đất ông Trần Văn Hương	120
84	nt	Cầu Xi Tọc	Hết ranh trại giếng ông Lê Đức Chính (Dọc theo tuyến sông)	120
85	nt	Ranh đất ông Cao Trung Tính	Ngã tư Cà Tráng	100
86	Áp 2	Cầu ông Hai Sang	Cầu Kênh Lò	700
87	nt	Ranh đất ông Trần Sang	Hết ranh đất ông Chu Hoàng Phước (Dọc kênh Trung Đoàn)	200
88	nt	Hết ranh đất ông Lê Văn Chơn	Hết ranh đất bà Lý Thị Loan (Dãy nhà ngang)	150
89	nt	Cầu ông Hai Sang	Cầu Trung Đoàn	800
90	Áp 1	Cầu Trung Đoàn	Cầu Chệt Còm	1.000
91	nt	Cầu Trung Đoàn	Cầu Chệt Còm (Dọc theo tuyến sông)	300
92	nt	Cầu Chệt Còm	Cầu Lương Thực	1.200
93	nt	Cầu Chệt Còm	Cầu Giáo Dục (Dọc theo tuyến sông)	400

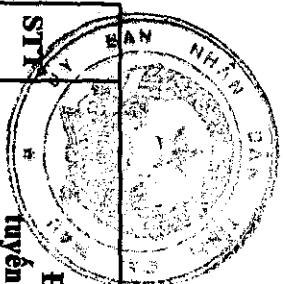


Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
94	Ấp 1	Kênh Giáo Dục	Hết kênh chợ Cá cũ (Độc theo tuyến sông)	500
95	nt	Cầu Tàu	Trước UBND xã cũ	1.100
96	nt	Kênh chợ Cá cũ	Hết ranh đất ông Tâm Hanh (Độc theo tuyến sông)	400
97	nt	Vàm kênh chợ Cá cũ	Lộ liên huyện	500
98	nt	Lộ liên huyện	Cầu ông Tư Lạc	500
99	nt	Lộ liên huyện	Hết ranh đất ông Trần Chiến	500
100	nt	Lộ nhánh nhà ông Hoài Nhơn	Lộ liên huyện	500
101	nt	Cầu Lương Thực	Cầu Công An	1.000
102	nt	Vàm kênh Lương Thực	Lộ liên huyện	300
103	nt	Cầu Công An	Kênh xáng Cai Ngay	500
104	nt	Cầu Công An	Ranh đất trường Công Nông cũ (Nhà Huệ Đình)	300
105	nt	Cầu Chệt Còm	Hết ranh đất ông Mai Xuân Dể	200
106	Ấp 1	Lộ liên huyện	Hẻm Sơn Suong (Hết ranh đất ông Huỳnh Thanh Hải)	400
107	nt	Lộ liên huyện	Hết ranh đất ông Lê Công Lương	400
108	Ấp 3	Ranh đất ông Nguyễn Văn Tâm	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Sơn	120
109	nt	Hết ranh đất ông Diên Văn Sơn	Giáp ranh ấp 4	150

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
110	Áp 3	Ranh đất ông Đỗ Văn Thật	Hết ranh đất ông Tuyết Thanh Thum	100
111	nt	Ranh đất ông Hòa Hồng Phương	Hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Liêm	100
112	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Hiệp	Hết ranh đất ông Đỗ Xuân Tường	100
113	nt	Lộ liên huyện	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tình	100
114	nt	Ranh đất ông Mã Thanh Huỳnh	Hết ranh đất ông Đặng Quang Sang	100
115	Áp 4	Ranh đất ông Nguyễn Văn Dũng	Hết ranh đất ông Nguyễn Thiện Trí	100
116	nt	Trại giống ông Thái Văn Hòa	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hồng	100
117	nt	Giáp ranh áp 3	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Vinh	100
118	nt	Ranh đất ông Trương Văn Kỳ	Giáp áp Kênh Mới (Xã Hàm Rồng)	100
119	nt	Ranh đất ông Hùng	Hết ranh đất ông An	100
120	nt	Ranh đất ông Dũng	Hết ranh đất ông Bình	100
3. Xã Bình Mỹ				
121	Áp Ông Do	Vàm Ông Do	Hết ranh đất ông Nhân	250
122	nt	Ranh đất ông Trúc	Hết ranh đất ông Hai Sang	180
123	nt	Ranh đất ông Thăng Đen	Sông Bảy Háp	100
124	nt	Vàm Ông Do	Kênh Bảy Thạnh	150
125	Áp Ông Chưng	Dốc Cầu Dây Giăng	Cổng Ông Tà	300



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
126	nt	Trường Tiểu học 2	Miếu Ông Tà	250
127	nt	Trường tiểu học 2	Ngã tư Xẻo Ôi	200
128	Áp Xóm Mới	Vàm kênh Nước Lên	Kênh Tùng Dền	150
129	Áp Phòng Hộ	Vàm kênh Tùng Dền	Hết ranh đất ông Chiến Sò	150
130	Áp Trại Lưới A	Trường Tiểu học 4	Hết ranh đất ông Hùng xăng dầu	250
131	Áp Trại Lưới A	Trường Tiểu học 4	Ngon Kênh Đào	170
132	nt	Vàm Kênh Đào	Ngã ba Kênh Năm	150
133	nt	Vàm Trại Lưới	Hết ranh trại giống ông Hùng Cường	150
134	Áp Cây Tho	Ngã tư Cây Tho	Hết ranh đất ông Nguyễn Trường Sơn	150
135	nt	Ngã tư Cây Tho	Ngã tư Bui Mắc	120
136	Áp Ông Chùng	Trường Trung học cơ sở	Ngã ba Ông Chùng	150
137	nt	Ngã ba Ông Chùng	Vàm Ông Do (Bây Háp)	100
138	nt	Dốc Cầu Dây Giăng	Vàm Xẻo Ôi	300
139	nt	Dốc Cầu Dây Giăng	Cầu Ông Tà	300
8.2. Xã Lôm Hai				
140	Áp Xẻo Sao	Vàm Trại Lưới	Vàm Xẻo Sao	180
141	nt	Vàm Xẻo Sao	Vàm Lỗ	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
142	Áp Trại Lưới B	Rạch Vàm Lỗ	Rạch Nà Nước	300
143	Áp Biện Trượng	Ngã ba Đầu Chà	Đổi diện Vàm Nà Chim	100
144	nt	Vàm Ông Ngươn	Vàm Ba Nguyễn	140
145	Áp Trại Lưới B	Vàm Lỗ	Hết ranh đất ông Nam	120
146	nt	Vàm Nà Nước	Kênh Trồn Sóng	200
147	Áp Xéo Lớn + Áp Ông Ngươn	Vàm Ông Ngươn	Hết ranh đất ông Hai Xê (2 bên)	100
148	Áp Ông Ngươn	Ranh đất ông Mạn	Vàm Chùng	140
149	Áp Chà Là	Ranh đất ông Chia	Hết ranh đất ông Hạ	120
150	nt	Ranh đất ông Hạ	Hết ranh đất ông Hùng	110
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

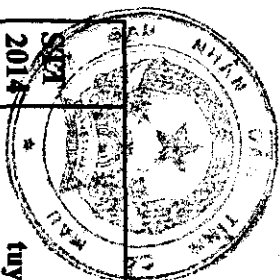
HUYỆN NGỌC HIẾN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT 2014	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
9.1. Xã Tam Giang Tây				
1	Xã Tam Giang Tây	Cầu Tàu	Hết ranh Trạm y tế xã	300
2	nt	Cầu Tàu	Giáp ranh đất khu liên doanh	300
3	nt	Ranh đất khu liên doanh 02 bên		160
4	nt	Ngã tư Chợ	Hết ranh Trường tiểu học 1 (Chợ Thủ A)	300
5	nt	Hết ranh trường tiểu học 1	Cầu Bảo Công (Chợ Thủ A)	150
6	nt	Ranh đất Bưu điện	Hết ranh đất ông Bảy Tùng (Chợ Thủ A)	300
7	nt	Ranh đất ông Bằng	Hết ranh đất ông Yên (Chợ Thủ A)	300
8	nt	Ranh đất Bà Loan	Hết ranh Trạm y tế xã (Chợ Thủ A)	250
9	nt	Ranh đất Bà Xuân	Cầu Thủ (Chợ Thủ A)	200
10	nt	Cầu Bảo Công	Rạch Bảo VI	100
11	nt	Ranh đất Trại Biên phòng	Cầu Xẻo Ngang	200
12	nt	Cầu Thủ	Rạch Xẻo Dung (Chợ Thủ B)	200
13	nt	Cầu Xẻo Ngang	Cầu Thủ (Chợ Thủ B)	120

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT 2014	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
14	Xã Tam Giang Tây	Hết ranh Trường tiểu học 2	Cầu Ông Tôn (Chợ Thủ B)	100
15	nt	Cầu Ông Tôn	Vàm kênh Chín Biện	100
16	nt	Ranh đất Trường tiểu học 2	Hết ranh đất ông Dung	120
17	nt	Vàm Cà Nảy Nhỏ	Cầu XI Nghiệp	100
18	nt	Cầu XI Nghiệp	Hết ranh đất trại giống Quang Hà	100
19	nt	Hết ranh Trạm Y Tế (Chợ Thủ A)	Kênh Võ Hào Thuật	100
20	nt	Ranh đất Bà Thiện	Hết ranh đất Trường Mẫu Giáo	200
21	nt	Ngang Nhà Lồng Chợ	Hết ranh đất Bà Nga	300
22	nt	Cầu bà Khệt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Chiến	120
9.2. Xã Tân Ân Tây				
23	Xã Tân Ân Tây	Kênh Bảy Tuyền	Hết ranh Khu nghĩa địa (Trung tâm xã)	200
24	nt	Khu vực Dơi Đá	Dọc sông Đường Kéo đến rạch Chà Là 100m và rạch Giáp Nước 400m	200
25	nt	Hết ranh Khu nghĩa địa (Trung tâm xã)	Cầu kênh Nước Lớn	250
26	nt	Vàm Ông Như	Vàm Ông Quyền (Dọc theo sông Cửa Lớn)	250
9.3. Xã Tân Ân Đông				
27	Xã Tân Ân	Rạch Ó Rô	Cầu Nhà Phiêu	250



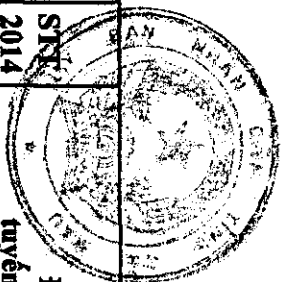
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT 2014	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
28	Xã Tân Ân	Cầu Nhà Phiếu	Cầu Nhà Diếu	250
29	nt	Cầu Nhà Diếu	Cầu Dinh Hàng	200
30	nt	Cầu Dinh Hàng	Cửa Hóc Năng (Hết ranh đất dự án CWPĐ)	100
4. Xã Viên An Đông				
31	Xã Viên An Đông	Ranh đất ông Phan Văn Thiết	Hết ranh đất ông Phan Văn Sậy	410
32	nt	Cầu Lão Nhực (Ranh đất ông Nguyễn Bé Em)	Hết ranh Trường trung học cơ sở	260
33	nt	Ranh đất ông Trần Quốc Khởi	Hết ranh đất ông Đoàn Tuấn	170
34	nt	Ranh đất ông Lê Văn Trọng	Hết ranh đất ông Mạnh	260
35	nt	Cầu Lão Nhực	Hết ranh Trường Mẫu Giáo (Trường THCS cũ)	250
36	nt	Ranh đất ông Ngô Văn Sơn	Vàm Đốc Nèo	120
37	nt	Ranh đất cơ sở sản xuất nước đá Hiến Phúc	Vàm Nhung Miên	200
38	nt	Vàm Biện Nhạn	Vàm Ông Miếu	200
39	nt	Vàm Xẻo Lả (Từ trụ điện vượt sông)	Hết ranh Trạm viễn thông	150
40	nt	Cụm dân cư ngã ba Cạnh Dền từ ngã ba ra mỗi hướng + 300m		150
41	nt	Cụm ngã ba So Đũa		150
42	nt	Khu Trung tâm chợ xã Viên An Đông		500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT 2014	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
9.5. Xã Viên An				
43	Xã Viên An	Vàm Ông Trang	Hết ranh đất ông Tám Chương (Khu phố A)	300
44	nt	Bốn khu phố A; B; C; D		350
45	nt	Ranh Nhà lồng chợ	Hết ranh Nhà Đèn cũ	200
46	nt	Ranh đất Hạng nước đá Thùy Trang	Hết ranh Khu xăng dầu	200
47	nt	Khu kiốt	Hết ranh Nhà lồng chợ	220
48	nt	Hết ranh Nhà Đèn cũ	Vàm Ông Đồi	200
49	nt	Ranh đất ông Tư Đen	Hết ranh Trạm y tế xã	250
50	nt	Hết ranh Trạm y tế xã	Hết ranh đất ông Ba Dũng	170
51	nt	Ranh đất đền thờ Bác Hồ	Rạch Xẻo Bè	150
52	nt	Chợ Tắc Góc	Ngã ba ra tuyến sông	130
53	nt	Chợ So Đũa	Ngã ba ra tuyến sông	130
54	nt	Vàm Ông Linh (Sắc Cò)	Ngã ba ra tuyến sông	130
55	nt	Khu cán bộ		150
56	nt	Khu giáo viên		300
57	nt	Vàm Ông Thuộc	Vàm Ông Đồi	120
58	nt	Ranh đất vương tôn Quốc Phòng	Kênh xăng nhà lồng cũ	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²



STT 2014	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
		Từ	Đến	
59	Xã Viên An	Vàm Ông Trang	Cầu Ông Đồi	250
60	nt	Trạm Nước	Hết ranh đất ông Lê Văn Lốp	150
9.6. Xã Đất Mũi				
61	Xã Đất Mũi	Khu quy hoạch Trung tâm chợ xã		400
62	nt	Ranh đất Đội thuế xã	Lộ Tẻ	200
63	nt	Giáp ranh khu quy hoạch Trung tâm chợ xã	Cầu Lạch Vàm	350
64	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Chuyển	Kênh Năm	250
65	nt	Ranh Trụ sở Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau	Hết ranh Đồn Biên Phòng 680	200
66	nt	Hết ranh Đồn Biên Phòng 680	Cửa Vàm Xoáy	150
67	nt	Ranh đất nhà bà Nho	Hết ranh đất nhà ông Hai Hòa	150
68	nt	UBND xã Đất Mũi	Kênh Năm (2 bên)	250
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên loại đất	Giá đất năm 2014						
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4			
01	Đất trồng lúa	70	45	30	20			
02	Đất trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản							
03	Đất trồng cây hàng năm còn lại							
04	Đất nuôi trồng thủy sản							
05	Đất nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng lúa	120	90	40	30			
06	Đất trồng cây lâu năm							
07	Đất rừng sản xuất :	10						
	+ Khu vực Rừng tràm							
	+ Khu vực Rừng ngập mặn	12						
	+ Đất rừng sản xuất kết hợp nuôi trồng thủy sản							
08	Đất rừng phòng hộ	6	22	15				
	+ Đất rừng phòng hộ rất xung yếu							
	+ Đất rừng phòng hộ kết hợp nuôi trồng thủy sản							
09	Đất rừng đặc dụng							
10	Đất làm muối	20						

Ghi chú:

Khu vực 1: Các phường thuộc thành phố Cà Mau.

Khu vực 2: Xã Tấn Văn và xã Lý Văn Lâm thuộc thành phố Cà Mau.

Khu vực 3: Các thị trấn thuộc huyện; các xã còn lại thuộc thành phố Cà Mau và 01 phần xã Nguyễn Việt Khái thuộc phạm vi quy hoạch khu Trung tâm Hành chính huyện Phú Tân.

Khu vực 4: Các xã còn lại trong tỉnh.



QUY ĐỊNH ÁP DỤNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

I. Nội dung bảng giá các loại đất:

- Bảng giá đất ở tại đô thị
- Bảng giá đất ở tại nông thôn
- Bảng giá đất nông nghiệp

II. Cách áp dụng Bảng giá

1. Nhóm đất phi nông nghiệp bao gồm các loại đất:

a) **Đất ở:** Các thửa đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn được tính theo trục đường phố (nội ô thành phố, thị trấn), tỉnh lộ, huyện lộ, các trục đường từ huyện xuống xã, các trục đường từ xã xuống ấp, các tuyến sông, kênh, rạch tương ứng và đất ở còn lại ngoài các tuyến nói trên.

a1) **Đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn được phân thành 04 vị trí:**

- + Vị trí 1 (30m đầu tính từ chi giới đường đỏ): tính 100 % mức giá quy định trong bảng giá (Vị trí từ mép đường hiện hữu đến chi giới đường đỏ khi cần áp dụng thì tính theo giá đất của vị trí 1).
- + Vị trí 2 (từ trên 30 m đến 60 m): tính bằng 60% mức giá vị trí 1.
- + Vị trí 3 (từ trên 60 m đến 90 m): tính bằng 40% mức giá vị trí 1.
- + Vị trí 4 (từ trên 90 m): tính bằng 20% mức giá vị trí 1.

Việc xác định các vị trí nêu trên chỉ áp dụng đối với những thửa đất có ít nhất 01 mặt tiếp giáp với lộ giao thông (nội ô thành phố, thị trấn), tỉnh lộ, huyện lộ, các trục đường từ huyện xuống xã, các trục đường từ xã xuống ấp, các tuyến sông, kênh, rạch tương ứng.

Giá đất ở tại các vị trí 2, 3, 4 nếu thấp hơn giá đất ở chưa có cơ sở hạ tầng thì được tính bằng giá đất ở chưa có cơ sở hạ tầng thuận lợi giao thông.

a2) **Đối với các thửa đất ở còn lại không thuộc quy định tại điểm a1 có ít nhất 01 cạnh tiếp giáp hẻm thì được tính theo giá đất hẻm.**

a3) **Đối với các thửa đất ở còn lại không thuộc quy định tại điểm a1, a2 thì được tính theo giá đất ở chưa có cơ sở hạ tầng.**

a4) **Điều chỉnh giá đất ở tại các vị trí đặc biệt:**

- Đối với thửa đất có hai cạnh liền kề tiếp giáp với hai tuyến đường thì giá của thửa đất được tính theo giá của tuyến đường có giá cao nhất và cộng thêm 20% giá cao.
- Đối với thửa đất có từ hai cạnh giáp hai tuyến đường trở lên nhưng không liền kề, khi xác định giá đất ở của từng vị trí sẽ tính theo vị trí có giá đất cao.

- Đối với những tuyến đường dài được phân ra nhiều đoạn giá, giữa các đoạn tại điểm nút có sự chênh lệch giá tương đối lớn gây ra sự bất hợp lý. Vì vậy, điều chỉnh như sau:

+ 10 mét đầu của đoạn giá thấp liên hệ với đoạn giá cao được điều chỉnh bằng 95% của đoạn giá cao.

+ 10 mét tiếp theo được điều chỉnh bằng 90% của đoạn giá cao.

+ 10 mét tiếp theo được điều chỉnh bằng 85% của đoạn giá cao.

+ Theo nguyên tắc giảm dần đều như trên (giảm 5% cho mỗi 10 m tiếp theo) cho đến khi bằng mức giá quy định của đoạn giá thấp.

- Đối với đất ở tại những tuyến đường gom hai bên cầu (tính từ móng cầu) chưa xây dựng giá thì tính bằng 50% giá đất của tuyến đường liền kề.

b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: tính bằng 70% mức giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) đối với tất cả các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

c) Các loại đất phi nông nghiệp còn lại khác:

c1) Đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng các công trình sự nghiệp tính bằng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

c2) Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng; đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; đất nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp còn lại khác: Giá các loại đất trên được tính bằng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

d) Đất chưa sử dụng (áp dụng để tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật đối với loại đất này): giá đất của loại đất chưa sử dụng được tính bằng giá đất liền kề.

e) Khái niệm đất liền kề và phương pháp xác định giá đất đối với các loại đất ở điểm c2 và khoản d:

- Đất liền kề là khu đất liền nhau, tiếp nối nhau với khu đất đã được xác định.

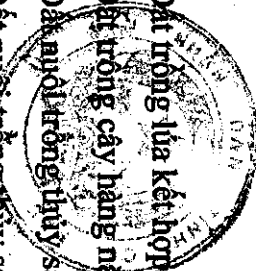
- Căn cứ mức giá cụ thể mà UBND tỉnh đã quy định đối với các loại đất liền kề để định giá cho các loại đất trên, cụ thể:

+ Trường hợp các loại đất trên chỉ liên hệ đất ở thì căn cứ giá đất ở hoặc chỉ liên hệ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thì căn cứ giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; nếu không có những loại đất liền kề nêu trên thì căn cứ vào giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp ở khu vực gần nhất để định giá.

+ Trường hợp các loại đất trên liên hệ với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá cao nhất.

2. Nhóm đất nông nghiệp bao gồm các loại đất:

a) Đất trồng lúa;



- b) Đất trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản;
- c) Đất trồng cây hàng năm còn lại;
- d) Đất nuôi trồng thủy sản;
- e) Đất nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng lúa;
- g) Đất trồng cây lâu năm;
- h) Đất rừng sản xuất:
 - Khu vực rừng tràm;
 - Khu vực rừng ngập mặn;
 - Đất rừng sản xuất kết hợp nuôi trồng thủy sản.
- i) Đất rừng phòng hộ:
 - Đất rừng phòng hộ rất xung yếu;
 - Đất rừng phòng hộ kết hợp nuôi trồng thủy sản.
- j) Đất rừng đặc dụng;
- k) Đất làm muối;
- l) Đất với các loại đất nông nghiệp còn lại khác chưa quy định giá thì áp dụng bằng giá đất nông nghiệp liền kề.
- 3. Đối với giá đất nông nghiệp ở vùng giáp ranh có giá thấp khi Nhà nước thu hồi đất, giá bồi thường được điều chỉnh như sau:
 - Các thửa đất cách đường giáp ranh 100 mét trở lại giá đất được tính bằng 90% so giá đất nông nghiệp vùng giá cao, cứ theo nguyên tắc giảm dần đều 10% cho mỗi 100 m tiếp theo cho đến khi bằng mức giá quy định của vùng giá thấp.
- 4. Đối với các dự án đầu tư hạ tầng, khu đô thị mới, khu dân cư, khu thương mại... đang thực hiện:

Khi hoàn thành đưa vào sử dụng Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản đề Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các Sở, ngành có liên quan đề xuất mức giá đất, trình UBND tỉnh quyết định.
- 5. Giá đất đối với những vị trí chưa xác định trong Bảng giá các loại đất của quy định này:

Nếu có vị trí và hạ tầng tương tự thì được tính mức giá tương đương mức giá quy định tại Bảng giá các loại đất đính kèm và theo cách xác định của Bảng quy định này. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan trình UBND tỉnh quyết định cho từng trường hợp cụ thể./.